

Bảng Báo Giá Linh Kiện

Ngày 12/13/2011 12:01

- * **Giá cực tốt cho khách hàng làm phòng Net hoặc mua số lượng .**
- * **Chúng tôi luôn có giá đặc biệt cho khách IT.**

" Khi mua máy bộ Compumax các bạn sẽ được miễn phí cài đặt phần mềm trong vòng 1 năm, đặc biệt phần cứng bảo hành 3 năm "

" Bán hàng trả góp - lãi xuất ưu đãi" chi tiết tại: www.compumax.com.vn



Xin quý khách vui lòng kiểm tra hàng hóa, quy định bảo hành và đổi trả hàng hóa khi mua hàng

Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Gia Bảo A.B xin trân trọng gửi đến Quý Khách bảng báo giá các loại linh kiện máy vi tính sau:

LINH KIỆN VI TÍNH

MÃ SP	THIẾT BỊ	ĐẶC TÍNH	Đ. GIÁ X1000 VNĐ	TG BH
44.81	CELERON - E3400(2.6GHZ)	Socket 775 - 2MB Duo Core - Bus 800 - Phiếu bảo hành (Box)	950	36T
65.09	Intel Duo Core - E5700 (2.93GHZ)	Socket 775 - 2MB Duo Core - Bus 800 - Phiếu bảo hành (Box)	1380	36T
71.23	Intel Duo Core - E6600 (3.06GHZ)	Socket 775 - 2MB Duo Core - Bus 1066 - Phiếu bảo hành (Box)	1510	36T
90.33	Intel Duo Core - E6700 (3.2GHZ)	Socket 775 - 2MB Duo Core - Bus 1066 - Phiếu bảo hành (Box)	1915	36T
127.36	Intel Core 2 Duo - E7500 (2.9GHZ)	Socket 775 - 3MB Core 2 Duo - Bus 1066 - Phiếu bảo hành (Box)	2700	36T
154.48	Intel Core 2 QUAD - Q8300 (2.5GHZ)	Socket 775 - 4MB Core 4 Quad - Bus 1333 - Phiếu bảo hành (Box)	3275	36T
46.7	Intel Celeron Dual G530 (2.4GHZ)	Socket 1155 - 2MB - GPU 850Mhz - Phiếu bảo hành (Box)	990	36T
68.4	Intel Pentium Dual G620 (2.6GHZ)	Socket 1155 - 3MB - GPU 850/1100Mhz - Phiếu bảo hành (Box)	1450	36T
85.38	Intel Pentium Dual G840 (2.8GHZ)	Socket 1155 - 3MB - GPU 850/1100Mhz - Phiếu bảo hành (Box)	1810	36T
90.33	Intel Pentium Dual G850 (2.9GHZ)	Socket 1155 - 3MB - GPU 850/1100Mhz - Phiếu bảo hành (Box)	1915	36T

116.51	Intel Core i3-540 (3.06GHz)	Socket 1156 - 4MB - GPU 733Mhz - S/p Hyper 4Threads (2 Core)	2470	36T
144.34	Intel Core i3-550 (3.2GHz)	Socket 1156 - 4MB - GPU 733Mhz - S/p Hyper 4Threads(2 Core)	3060	36T
167.45	Intel Core i3-560 (3.33GHz)	Socket 1156 - 4MB - GPU 733Mhz - S/p Hyper 4Threads (2 Core)	3550	36T
217.45	Intel Core i5-650 (3.2GHz)	Socket 1156 - 4MB - GPU 733Mhz - S/p Hyper 4Threads (2 Core)	4610	36T
131.13	Intel Core i3-2100 (3.1GHz)	Socket 1155 - 3MB- GPU 850/1100Mhz (2 Core, 4 threads)	2780	36T
139.62	Intel Core i3-2120 (3.3GHz)	Socket 1155 - 3MB- GPU 850/1100Mhz (2 Core, 4 threads)	2960	36T
202.36	Intel Core i5-2320 (3.0GHz)	Socket 1155 - 6MB- GPU 850/1100Mhz (4 Core, 4 threads)	4290	36T
211.79	Intel Core i5-2400 (3.1GHz)	Socket 1155 - 6MB- GPU 850/1100Mhz (4 Core, 4 threads)	4490	36T
328.77	Intel Core i7-2600 (3.4GHz)	Socket 1155 - 8MB- GPU 850/1350Mhz (4 Core, 8 threads)	6970	36T

MAINBOARD (Bo Mạch Chính)

MAINBOARD INTEL

54.72	Intel BLKDG41WV	Intel G41 / ICH7 - FSB1333/1066 - 2x DDR3-1333 - 1x PCI-Ex (16x) 4x SATA (II), 1x PCI-Ex (1x), 2x PCI, Intel Gigabit LAN, 6(CH) Sound VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, 8x USB ,	1160	36T
56.6	Intel BOXDG41WV	Intel G41 / ICH7 - FSB1333/1066 - 2x DDR3-1333 - 1x PCI-Ex (16x) 4x SATA (II), 1x PCI-Ex (1x), 2x PCI, Intel Gigabit LAN, 6(CH) Sound VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, 8x USB ,	1200	36T
51.89	Intel BLKDG41RQ	Intel G41 / ICH7 - FSB1333/1066 - 2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x) 1x ATA100, 4x SATA (II), 2x PCI, Intel Gigabit LAN, 6(CH) Sound VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, 8x USB ,	1100	36T
77.83	Intel BLKDB43LD	Intel B43 / ICH10D - FSB1333 - 2x DDR2-1066/800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x) 5x SATA(II), 1x eSATA, 1x PCI-Ex(1x), 2x PCI, Intel Gigabit LAN, 10x USB VGA Onboard S/p D-sub & DVI , 6 (CH) Sound ,	1650	36T
94.34	Intel BOXDG43GT Multi-Monitor Display	Intel G43 / ICH10 - FSB1333/1066 - 4x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x) 1x ATA100, 4x SATA(II), 2x PCI-Ex(1x), 1x PCI, Intel Gigabit LAN, 12x USB VGA Onboard S/p DVI / HDMI 1080p , 10(CH) Sound , 2x IEEE 1934a, Viiv	2000	36T
79.25	Intel BLKDG43NB	Intel G43 / ICH10 - FSB1333/1066 - 2x DDR2-800 (DC) - 1x PCI-Ex (16x) 1x ATA100, 6x SATA(II), 3x PCI-Ex(1x), 3x PCI, Intel Gigabit LAN, 12x USB VGA Onboard (GMA X4500) S/p DVI, Sound 6CH, 2x IEEE 1934a, S/p Viiv	1680	36T

Mainboard INTEL socket LGA1156 dùng cho CPU Intel Core i3-i5-i7

87.26	Intel BLKDH55PJ	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme 2x DDR3-2000/1600/1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology Multi-VGA S/p D-sub, DVI, HDMI, 1x PCIe (16x) 2.0, 2x PCIe(1x), 1x PCI, 6x SATA(II) , Intel Gigabit LAN , Sound 8CH (HD) , 12x USB	1850	36T
90.47	Intel BOXDH55PJ	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme 2x DDR3-2000/1600/1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology Multi-VGA S/p D-sub, DVI, HDMI, 1x PCIe (16x) 2.0, 2x PCIe(1x), 1x PCI, 6x SATA(II) , Intel Gigabit LAN , Sound 8CH (HD) , 12x USB	1918	36T
164.39	Intel BOXDP55WG	Intel P55 Express LGA 1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme 4x DDR3-1600/1333/1066 (D.C) S.p Intel Turbo Boost Technology, 14x USB 1x PCI Ex (16x) 2.0 , 1x PCI Ex(8x), 1x PCI Ex(4x), 2x PCI Ex(1x), 2x PCI 6x SATA(II) Raid (0, 1, 5, 10) , Gigabit LAN , Sound 10CH (HD) 2x IEEE 1934a, Intel Dolby Control Center - A media Board with a Touch of Extreme	3485	36T

Mainboard INTEL socket LGA1155 dùng cho CPU Intel Core i3-i5-i7

70.52	Intel BLKDH61WWB3	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 2x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-sub (GPU Inside CPU), 1x PCIe (16x) 1x PCIe(1x), 1x PCI, Sound 6CH , Intel Pro Gigabit LAN, 6 USB(2), 4x SATA 3Gb/s 1-Year License * Antivirus * Antispyware * Firewall * Antispam * SMART Security	1495	36T
79.25	Intel BLKDH61CRB3	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 2x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-sub, DVI (GPU Inside CPU), 1x PCIe (16x) 2x PCIe(1x), 1x PCI, Sound 6CH , Intel Pro Gigabit LAN, 6 USB(2), 4x SATA 3Gb/s 1-Year License * Antivirus * Antispyware * Firewall * Antispam * SMART Security	1680	36T
83.73	Intel BOXDH61CRB3	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 2x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-sub, DVI (GPU Inside CPU), 1x PCIe (16x) 2x PCIe(1x), 1x PCI, Sound 6CH , Intel Pro Gigabit LAN, 6 USB(2), 4x SATA 3Gb/s 1-Year License * Antivirus * Antispyware * Firewall * Antispam * SMART Security	1775	36T
86.79	Intel BLKDH61BEB3	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 2x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-sub, DVI , 1x PCIe (16x), 2x PCIe(1x) 1x PCI, Intel Pro Gigabit LAN, Sound 8CH (HD), 2x USB(3.0), 10 USB(2.0) 2x SATA (6Gb/s) , 4x SATA (3Gb/s), SMART Security free	1840	36T
86.79	Intel BOXDH61BEB3	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 2x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-sub, DVI , 1x PCIe (16x), 2x PCIe(1x) 1x PCI, Intel Pro Gigabit LAN, Sound 8CH (HD), 2x USB(3.0), 10 USB(2.0) 2x SATA (6Gb/s) , 4x SATA (3Gb/s), SMART Security free	1840	36T
103.3	Intel BLKDH67BLB3	Intel H67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 4x DDR3-1333/1066 (D.C), 1x PCIe (16x), 2x PCIe(1x), 1x PCI, Intel Gigabit LAN VGA S/p DVI, HDMI (GPU) , Sound 10CH (HD), 2x USB(3.0) , 14 USB(2.0) 2x eSATA(3Gb/s), 2x SATA 6Gb/s(RAID 0,1,5,10)+ 2x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10)	2190	36T
108.02	Intel BOXDH67BLB3	Intel H67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 (SNB) S/p Turbo Boost 4x DDR3-1333/1066 (D.C), 1x PCIe (16x), 2x PCIe(1x), 1x PCI, Intel Gigabit LAN VGA S/p DVI, HDMI (GPU) , Sound 10CH (HD), 2x USB(3.0) , 14 USB(2.0) 2x eSATA(3Gb/s), 2x SATA 6Gb/s(RAID 0,1,5,10)+ 2x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10)	2290	36T

MAINBOARD FOXCONN

41.75	FOXCONN G31MV (S/p Core 2 Quad)	Chip INTEL G31 & ICH7 , S/p 775 , Bus 1333, PCI Ex16x, PCI Ex1x, 2PCI, 2*DDR-800/667, 2*SATA2, 1*ATA VGA + Sound(6ch) + LAN Onboard, 8 USB 2.0.	885	36T
43.87	FOXCONN G41MX-F (S/p Core 2 Quad)	Chip INTEL G41 & ICH7 , S/p 775 , Bus 1333, PCI Ex16x, PCI Ex1x, 2PCI, 2*DDR-800/667, 4*SATA2, VGA + Sound(6ch) + LAN 1G Onboard, 8 USB 2.0.	930	36T
46.7	FOXCONN G41MXE-V (S/p Core 2 Quad)	Chip INTEL G41 & ICH7 , S/p 775 , Bus 1333, PCI Ex16x, PCI Ex1x, 2PCI, 2*DDR3 1333/1066, 2*SATA2, VGA + Sound(6ch) + LAN 1G Onboard, 8 USB 2.0.	990	36T

59.2	Foxconn H55MXV	Chipset H55 / ICH7 SKK 1156- FSB1333/1066 - 2x DDR3-1333 - 1x PCI-Ex (16x) 6x SATA (II), 2x PCI, Intel Gigabit LAN 1G, 6(CH) Sound VGA Onboard, S/p D-Sub, 12x USB 2.0	1255	36T
58.96	Foxconn H61MXV	Chipset H55 / ICH7 SKK 1155- FSB1333/1066 - 2x DDR3-1333 - 1x PCI-Ex (16x) 4x SATA (II), 2x PCI, Intel Gigabit LAN 1G, 6(CH) Sound VGA Onboard , S/p D-Sub, 6x USB 2.0	1250	36T
46.46	Foxconn G41MD-V	Chipset G41 / ICH7 SKK 775 - FSB1333/1066 - 2x DDR3-1333 - 1x PCI-Ex (16x) 4x SATA (II), 2x PCI, Intel Gigabit LAN 1G, 6(CH) Sound VGA Onboard (GMA X4500) S/p D-Sub, 4x USB 2.0	985	36T

MAINBOARD GIGABYTE

59.43	-GIGABYTE™ GA-G41MT-S2	- Chipset G41/ICH7 - FSB 1333/1066/800 MHz - 2 x DDRIII 1333(OC)/1066 MHz Support Up to 4 GB - Micro ATX Form	1260	36T
62.74	-GIGABYTE™ GA-G41MT-S2P	- Chipset G41/ICH7 - FSB 1333/1066/800 MHz - 2 x DDRIII 1333(OC)/1066 MHz Support Up to 4 GB - Micro ATX Form (Thiết kế 4 pha cấp nguồn cho CPU, G41MTS2 chỉ có 3 pha)	1330	36T
70.75	GIGABYTE™ GA-G41MT-D3P	- Chipset G41/ICH7 - FSB 1333/1066/800 MHz - 2 x DDRIII 1333(OC)/1066 MHz Support Up to 8 GB - Micro ATX Form (Thiết kế 4 pha cấp nguồn cho CPU, G41MT-D3 chỉ có 3 pha) (100% Tụ Rắn Nhật Bản)	1500	36T
77.03	GIGABYTE™ GA-P41T-D3P	- Chipset G41/ICH7 - FSB 1333/1066/800 MHz - 2 x DDRIII 1333(OC)/1066 MHz Support Up to 8 GB - Micro ATX Form (Thiết kế 4 pha cấp nguồn cho CPU, G41MT-D3 chỉ có 3 pha) (100% Tụ Rắn Nhật Bản)	1633	36T
78.63	GIGABYTE™GA-EP41T-UD3L	- G41/ICH7 Chipset - FSB 1333/1066/800 MHz - 4 x DDRIII 1333(OC)/1066 MHz Support Up to 4GB - ATX Form	1667	36T

Mainboard GIGABYTE socket LGA1155 dùng cho CPU Intel Core i3-i5-i7

98.77	GIGABYTE™ GA-H61M-S2-B3	Chipset Intel H61 - 2 x DDRIII bus1333 MHz Up to 16 GB support Dual Channel - Micro ATX Form	2094	36T
-------	--------------------------------	--	------	-----

MAINBOARD ASUS


54.01	P5G41T-MLX	Intel G41 / ICH7, FSB 1333/1066/800 Mhz, 2x DDR3-1600/1333 (D.C) VGA Onboard GMA 4500 (Max 1849MB), 1x PCIe(16x), 1x PCIe(1x), 2x PCI 1x ATA100, 4x SATA (II) , Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 8x USB., EPU 100% Conductive Polymer Capacitors, Turbo Key , Anti Surge , Express Gate	1145	36T
75	P5G43T-M PRO	Intel G43/ICH10, FSB 1333/1066/800 Mhz, 2xDDR3 1333/./800, 1x PCIe(16x) VGA Onboard GMA X4500 (Max 352MB) , S/p D-Sub, DVI-D with HDCP, HDMI 1x ATA133, 6x SATA (II) , Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 2x PCIe(1x), 2x PCI 12x USB., 100% Conductive Polymer Capacitors, EPU - 4 Engine, Express Gate	1590	36T
101.75	P5Q-VM DO	Intel G45/ICH10, FSB 1600/1333/1066 Mhz, 4xDDR2 1066/800/667, s/p Intel FMA 1x PCIe(16x), VGA Onboard GMA X4500HD (Max 1849MB), S/p D-Sub, DVI-D 1x ATA133, 6x SATA (II), Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCI , 2x PCIe(1x) , 12x USB, 100%Conductive Polymer Capacitor- 5000hr VRM cap Selling Points : Stepless Frequency Selection , EPU - 4 Engine, Asus Express Gate	2157	36T
148.07	P5E3 PRO CrossFire (16x+16x) Turbo Key	Intel X48 / ICH9R, FSB 1600/1333/1066 Mhz, 4x DDR3-1600/1333/./800 (D.C) 2x PCIe (16x) 2.0 S/p CrossFire (16x+16x) , Sound (8CH) ALC 1200 1x ATA133, 6x SATA II (RAID 0, 1, 5, 10), Gigabit Lan, 2x PCIe(1x), 2x PCI 12x USB, S/p EPU, The 3rd Generation 8-phase Power Design , Precision Tweaker 2	3139	36T

Mainboard ASUS socket LGA1156 dùng cho CPU Intel Core i3-i5-i7

94.62	Asus P7H55-MLX Anti-Surge Windows 7 Ready	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme , 2x DDR3-2200/..1866/./ 1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology , Multi-VGA S/p D-sub, HDMI, 1x PCIe (16x) 2.0, 1x PCIe(4x), 2x PCI, 6x SATA(II) , Gigabit LAN , Sound 8CH (HD) , 12x USB Asus EPU	2006	36T
104.48	Asus P7H55-M Anti-Surge Windows 7 Ready	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme 4x DDR3-2200/..1866/./ 1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology Multi-VGA S/p D-sub, HDMI , 1x PCIe (16x) 2.0, 2x PCIe(1x), 1x PCI, 1x ATA133, 6x SATA(II) , Gigabit LAN , Sound 8CH (HD) , 12x USB Asus EPU	2215	36T
129.72	P7Q57-M DO	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme 4x DDR3-2200/..1866/./ 1333 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology Multi-VGA S/p D-sub, HDMI , 1x PCIe (16x) 2.0, 3x PCIe(1x), 1x PCI, 1x ATA133, 6x SATA(II) , RAID (0,1,5,10) Gigabit LAN , Sound 8CH (HD) , 14x USB Asus EPU	2750	36T
119.72	P7H55M/USB3 3.0 Extreme Design Protect	Intel H55 Express LGA1156 S/p Intel Core i7 + i5 + i3 Processor Extreme 4x DDR3-2200/2133/./1066 (D.C) S.p Intel XMP & Turbo Boost Technology VGA S/p D-sub, HDMI , 1x PCIe (16x) 2.0, 2x PCIe(1x),1x PCI, Sound 8CH 2x SATA (6Gb/s) , 6x SATA(3Gb/s) , Gigabit LAN , 2x USB 3.0 , 10x USB2.0 Express Gate, Solid Capacitors -EPU -TurboV, Anti-Surge Protection - Turbo Key	2538	36T

ASUS Mainboard LGA1155 Socket For Intel Core i3, i5, i7 (Sandy Bridge)

93.77	Asus P8H61-M LE/USB3 (B3)	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 2x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-Sub, DVI, 1x PCIe (16x) , Sound 8CH 4x SATA 3Gb/s, Gigabit LAN, 2x PCI(1x), 1x PCI , 2x USB(3.0) , 8 USB(2.0), 100% Solid Capacitors, Anti-Surge , EPU, GPU Boost, EFI Bios , TurboV,	1988	36T
-------	---------------------------	---	------	-----

113.73	Asus P8H61 PRO <REV 3.0> PROTECT 3.0 USB (3) & SATA 6Gb/s	Intel H61 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 2x DDR3-1333/1066 (D.C), 1x PCIe (16x), 2x PCI(1x), 3x PCI, Gigabit LAN 2x SATA 6Gb/s + 4x SATA 3Gb/s, Sound 8CH (HD), 2x USB(3.0) , 10 USB(2.0), 100% Solid Capacitors, Anti-Surge Protection (3.0), EPU, CrashFree BIOS, MemOK!, GPU Boost, Precision Tweaker, EFI Bios (EZ Mode), TurboV, AI Suite II.	2411	36T
127.69	Asus P8H67-V (ATX)	Intel H67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 4x DDR3-1333/1066 (D.C), VGA S/p D-sub, DVI, HDMI (GPU Inside CPU) 2x PCIe (16x) S/p Quad-GPU CrossFireX (16/x4), 2x PCI(1x), 3x PCI, Gigabit LAN 1x ATA133, 2x SATA 6Gb/s S/p (RAID 0,1,5,10) + 4x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10) Sound 8CH (HD), 2x USB(3.0) , 12 USB(2.0), 100% Solid Capacitors, Anti-Surge Protection (3.0), EPU, CrashFree BIOS, MemOK!, GPU Boost, Precision Tweaker, EFI Bios (EZ Mode), TurboV, AI Suite II.	2707	36T
126.7	Asus P8H67	Intel H67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 4x DDR3-1333/1066 (D.C), 2x PCIe (16x) S/p Quad-GPU CrossFireX (16/x4) 2x PCI(1x), 3x PCI, Gigabit LAN, Sound 8CH (HD), 2x USB(3.0) , 12 USB(2.0), 1x ATA133, 2x SATA 6Gb/s S/p (RAID 0,1,5,10) + 4x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10) 100% Solid Capacitors, Anti-Surge Protection (3.0), EPU, CrashFree BIOS, MemOK!, GPU Boost, Precision Tweaker, EFI Bios (EZ Mode), TurboV, AI Suite II.	2686	36T
187.55	Asus P8P67 PRO Dual Intelligent Processors 2	Intel P67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 4x DDR3 -2200 /.../1866/1600/./1066 (D.C) Intel XMP, 2x 1394a, Bluetooth (EDR) 2x SATA(6Gb/s), 2x SATA(6Gb/s) (RAID 0,1,5,10) , 4x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10) 2x eSATA (3.0), 3x PCIe (16x) S/p (Nvidia SLI or ATI CrossFireX) S/p Quad-GPU, 2x PCIe(1x), 2x PCI, Sound 8CH, 4xUSB(3.0) , 12 USB(2.0), Intel Gigabit LAN S/p Dual Interconnect between Lan controller and PHY , 100% Japan-made Solid Capacitors , 12+2 Phases Power, Anti-Surge Protection, DTS Surround Sensation UltraPC, MemOK!, Stack Cool 3, T.Probe, TurboV EVO, Dual Intelligent Processors 2, DIGI+ VRM, TPU, AI Suite II	3976	36T
219.48	Asus SABERTOOTH P67 Certified by US Military	Intel P67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 4x DDR3-1866/1800/1600/./1066/1333 (D.C) S/p Intel XMP, 2x 1394a, Digit 2x SATA(6Gb/s), 2x SATA(6Gb/s) (RAID 0,1,5,10) , 4x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10) 2x eSATA (3.0), 2x PCIe (16x) S/p (Nvidia SLI or ATI CrossFireX) S/p Quad-GPU, 3x PCIe(1x), 1x PCI, Sound 8CH, 4xUSB(3.0) , 12 USB(2.0), Intel Gigabit LAN S/p Dual Interconnect between Lan controller and PHY , 100% Japan-made Solid Capacitors , True 10+2 Phases power, Anti-Surge Protection, TUF Thermal Armor, E.S.P, TUF Capacitors, TUF Chokes, TUF MOSFET, Ultimate Cool	4653	36T
399.06	 Asus MAXIMUS IV EXTREME REPUBLIC OF GAMERS	Intel P67 Express LGA1155 S/p Intel Core i7+i5+i3 SNB S/p Turbo Boost (V 2.0) 4x DDR3-2400/1800/2133/.../1333 (D.C) S/p Intel XMP, Bluetooth, 2x SATA(6Gb/s) 2x SATA(6Gb/s) (RAID 0,1,5,10) , 4x SATA 3Gb/s (RAID 0,1,5,10), 2x eSATA (3.0) 4x PCIe (16x) S/p (Nvidia 3-Way SLI with NF 200 / ATI CrossFireX), 1x PCIe(4x) 1x PCI(1x), Sound 8CH, 10xUSB(3.0) , 9 USB(2.0), Dual (2) Intel Gigabit LAN S/p Dual Interconnect between Lan controller and PHY , 100% Japan-made Solid Capacitors , True 8+3 Phases power,TurboV EVO,O.C Profile, Extreme Tweaker	8460	36T

RAM (Bộ Nhớ cho PC)

13.21	DDRAM2 - DYNET	1GB - Bus 800 Mhz - PC 6400	280	36T
9.67	DDRAM2 - Samsung	1GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600	205	36T
14.1	DDRAM2 - Twinmos	1GB - Bus 800 Mhz - PC 6400	299	36T
25.94	DDRam1 Chaintech	1GB - Bus 400 Mhz - PC 3200	550	36T
14.53	DDRam1 Chaintech	512MB - Bus 400 Mhz - PC 3200	308	36T

9.43	DDRam1 Chaintech	1GB - Bus 1333 Mhz - PC10600	200	36T
13.92	DDRam1 Chaintech	2GB - Bus 1333 Mhz - PC10600	295	36T
15.09	DDRAM 2 - KINGMAX	1GB - Bus 800 Mhz - PC 6400 - Board vàng, hàng chính hiệu	320	36T
27.12	DDRAM 2 - KINGMAX	2GB - Bus 800 Mhz - PC6400	575	36T
9.2	DDRAM 3 -KINGMAX	1GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600 Hàng chính hiệu	195	36T
13.92	DDRAM 3 - KINGMAX	2GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600 Hàng chính hiệu	295	36T
25.47	DDRAM 3 - KINGMAX	4GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600 Hàng chính hiệu	540	36T
19.58	DDRAM 3 -KINGMAX	2GB - Bus 1600 Mhz - PC 12800 Hàng chính hiệu	415	36T
36.32	DDRAM 3 -KINGMAX	4GB - Bus 1600 Mhz - PC 12800 Hàng chính hiệu	770	36T
38.44	DDRAM 3 - KINGMAX	4GB - Bus 1600 Mhz - PC 12800 Hàng chính hiệu (2x2GB)	815	36T
73.58	DDRAM 3 - KINGMAX	8GB - Bus 1600 Mhz - PC 12800 Hàng chính hiệu (2x4GB)	1560	36T
14.39	DDRAM 2 - KINGSTON	1GB - Bus 800 Mhz - PC 6400 - Hàng chính hiệu	305	36T
24.29	DDRAM 2 - KINGSTON	2GB - Bus 800 Mhz - PC 6400 - Hàng chính hiệu	515	36T
9.2	DDRAM 3 - KINGSTON	1GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600 - Hàng chính hiệu	195	36T
14.15	DDRAM 3 - KINGSTON	2GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600 - Hàng chính hiệu	300	36T
29.25	DDRAM 3 - KINGSTON	4GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600 - Hàng chính hiệu	620	36T
23.11	DDRAM 3 - KINGSTON HyperX	2GB - Bus 1600 Mhz - PC 12800 - Hàng chính hiệu	490	36T
36.46	DDRAM 3 - KINGSTON HyperX	4GB - Bus 1600 Mhz - PC 12800 - Hàng chính hiệu	773	36T
28.3	DDRAM 2 - CORSAIR	2GB - Bus 800 Mhz - PC 6400	600	36T
14.39	DDRAM 3 - CORSAIR	2GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600	305	36T
34.2	DDRAM 3 - CORSAIR C9	4GB - Bus 1333 Mhz - PC 10600	725	36T

HDD PC (Ổ Đĩa Cứng)

call	SAMSUNG	250GB – 7.200rpm – SATA2	call	36T
83.02	SAMSUNG	320GB – 7.200rpm – SATA2	1760	36T
call	SAMSUNG	500GB – 7.200rpm – SATA2	call	36T
45.75	SEAGATE	80GB – 7.200rpm –ATA (bảo hành 1 năm)	970	12T
74.06	SEAGATE	250GB – 7.200rpm – SATA2 - 8Mb	1570	24T
84.43	SEAGATE	500GB – 7.200rpm – SATA2 , 32Mb	1790	24T
110.85	SEAGATE	1TB – 7.200rpm – SATA2	2350	24T
call	SEAGATE	1.5TB – 7.200rpm – SATA2	call	24T
68.4	WESTERN BLUE	250GB – 7.200rpm – 16MB Cache , SATA3	1450	36T
82.55	WESTERN BLUE - 3200AAKX	320GB – 7.200rpm – 16MB Cache , SATA3	1750	36T
89.15	WESTERN BLUE - 5000AAKX	500GB – 7.200rpm – 16MB Cache , SATA3	1890	36T
161.32	WESTERN GREEN - 20EARX	2TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	3420	36T
call	WESTERN GREEN - 25EZRSDDL	2.5TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	call	36T
call	WESTERN GREEN - 30EARX	3TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	call	36T
call	WESTERN GREEN - 30EZRSDDL	3TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	call	36T
call	WESTERN BLACK	500GB – 7.200rpm –32MB Cache, SATA3	call	36T
113.21	WESTERN BLACK - 7502AAEX	750GB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	2400	36T
138.68	WESTERN BLACK - 1002FAEX	1TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	2940	36T
call	WESTERN BLACK - 1502FAEX	1.5TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	call	36T
214.62	WESTERN BLACK - 2002FEAX	2TB – 7.200rpm – 64MB Cache, SATA3	4550	36T
84.43		500GB – 7.200rpm – SATA2 , 16Mb Cache	1790	36T
115.57	HITACHI	1TB – 7.200rpm – SATA2 , 32Mb Cache	2450	36T

136.79		2TB – 7.200rpm – SATA2 , 32Mb Cache	2900	36T
--------	--	-------------------------------------	------	-----

HDD EXTERNAL (Ổ Đĩa Cứng Gắn Ngoài)

81.6	Western Element	320GB - 5400rpm - USB 2.0 - Box 2.5"	1730	36T
93.4		500GB - 5400rpm - USB 2.0 - Box 2.5"	1980	36T
148.58		1TB - 5400rpm - USB 2.0 - Box 2.5"	3150	36T
105.19		1TB - 7200rpm - USB 2.0 - Box 3.5"	2230	36T
143.87		2TB - 7200rpm - USB 2.0 - Box 3.5"	3050	36T
213.68		3TB - 7200rpm - USB 2.0 - Box 3.5"	4530	36T
call	Box samsung	USB 2.0, 320GB, Box 2.5", Auto Backup, chống sốc	call	36T
80.19		USB 2.0, 500GB, Box 2.5", Auto Backup, chống sốc	1700	36T
call		USB 2.0, 320GB, Box 2.5", Auto Backup, chống sốc + Bao da	call	36T
call		USB 2.0, 500GB, Box 2.5", Auto Backup, chống sốc + Bao da	call	36T
63.68	Transcend Mobil	USB 2.0, 250GB, Box 2.5"	1350	12T
71.46		USB 2.0, 320GB, Box 2.5"	1515	12T
84.91		USB 2.0, 500GB, Box 2.5"	1800	12T
99.06		USB 2.0, 640GB, Box 2.5"	2100	12T
call	Transcend Classic	USB 2.0, 250GB, Box 2.5"	call	12T
77.83		USB 2.0, 320GB, Box 2.5"	1650	12T
90.33		USB 2.0, 500GB, Box 2.5"	1915	12T
104.48		USB 2.0, 640GB, Box 2.5"	2215	12T
73.11	SEAGATE Free Agent go	USB 2.0, 320GB, Box 2.5"	1550	12T
call	Hitachi TOURO	USB 2.0, 500gb, Box 2.5" Thiết kế sang trọng hợp thời trang.	call	36T
91.98		USB 2.0, Pro 500gb, Box 2.5" auto backup với chức năng backup điện toán. Thiết kế sang trọng hợp thời trang.	1950	36T
63.68	HDD - Box Hitachi Sata External	USB 2.0, 250gb, Box 2.5"	1350	36T
75		USB 2.0, 320gb, Box 2.5" Life Studio	1590	36T
89.62		USB 2.0, 500gb, Box 2.5"	1900	36T

BOX HDD (Hộp Ổ Đĩa Cứng)

5.94	HDD BOX Samsung	2,5" - USB2.0 - SATA	126	03T
16.51	HDD BOX MOBILE	3.5 " - USB2.0 - SATA & ATA	350	03T

DVD - WRITER (Thiết Bị Đọc Và Ghi Đĩa)

13.92	DVD - SAMSUNG	DVD 16x SATA đen	295	12T
20.05	DVD RW - SAMSUNG W/B	DVD R20 W20 RW8, VCD R48 W48 RW32 - IDE / SATA	425	12T
13.68	DVD - LG	DVD 18x - sata - đen - Hàng chính hãng	290	12T
20.28	DVD RW - LG W/B	DVD R16 W22 RW8, VCD R48 W48 RW32 - SATA	430	12T
16.98	DVD - ASUS - 818A3T	DVD 18x - SATA/ATA	360	12T
27.59	DVDRW - ASUS 24B1ST (tray)	DVD R24 W24 RW6, VCD R48 W48 RW32 -SATA - s/p DVDRam 12X	585	12T
43.4	DVDRW IBM - Ext	DVD R8 W8 RW6, USB 2.0	920	06T
call	DVDRW SAMSUNG SE-S084 - Ext	DVD R8 W8 RW6, USB 2.0	call	12T
58.49	DVDRW ASUS SDRW 08D2SU- Ext	DVD R8 W8 RW6, USB 2.0	1240	12T

USB (Ổ Đĩa Di Động)

5.42	TRANSCEND	2GB - Tem bảo hành chính hãng	115	12T
5.66		4GB - Tem bảo hành chính hãng	120	12T
8.96		JF530 - 8GB - Mẫu mã đẹp , thời trang	190	12T
18.87		16GB - Mẫu mã đẹp , thời trang	400	12T
5.9	DELL	4GB - Mẫu mã đẹp , thời trang	125	12T
5.99	PQI	261 - 4GB - Mẫu mã đẹp , thời trang , sang trọng	127	12T
6.13		U172P - 4GB - Mẫu mã đẹp , thời trang , sang trọng	130	12T
5.99		262 - 4GB - Mẫu mã đẹp , thời trang , sang trọng	127	12T
5.99		267 - 4GB - Mẫu mã đẹp , thời trang , sang trọng	127	12T
12.03		I810 - 8GB - Mẫu mã đẹp , thời trang , sang trọng	255	12T
5.66	KINGSTON	2GB - Hàng chính hãng, chống sốc	120	12T
6.04		DT101 G2 - 4GB - Mẫu mã đẹp	128	12T
8.96		8GB - Mẫu mã đẹp	190	12T
18.87		16GB - Mẫu mã đẹp	400	12T
9.2	KINGMAX	4GB - Hàng chính hãng - UI 01	195	12T
6.6		4GB - Hàng chính hãng - PD-33, PD-02	140	12T
9.2		4GB - Hàng chính hãng - UD-02	195	12T
12.26		8GB - Hàng chính hãng - UI-01	260	12T
11.08	HP - V145	8GB - Hàng chính hãng, chống sốc	235	12T
6.84	SILICON M01V1K	2GB - Chống sốc	145	12T

MP3 - MP4 & MÁY GHI ÂM CHUYÊN NGHIỆP

21.23	JVJ ONE - 2G	2G MP3,WMA../ Ghi âm /Play text / Chức năng học ngoại ngữ .USB2.0 , pin sạc lithium, loa ngoài,FM	450	12T
31.6	IPOD MEZO - 1G (Pin Sạc)	1GB -MP3, MP4, AMV, FM, ghi âm, ghi âm FM, Voice, Xem ảnh, Game, DATA, USB, play text	670	12T
61.08	MP5 - JVJ F53i - 4G	4GB - LCD 3.5 Video: RM , RMVB, AVI , DAT , WMV , VOB , MP4 , FLV Music: WAV, MP3, APE, FLAC, WMA, AAC Hỗ trợ: FM / Games / Loa Ngồi / Pin sạc / Khe cắm TF mở rộng hỗ trợ đến 2GB - NEW!!!	1295	12T
41.98	Máy ghi âm 2G Mimo C007	2GB - Camera quay cực nét, nhỏ gọn, ghi âm rõ, chuyên nghiệp, xem và nghe lại mọi lúc, kết nối cổng USB 2.0	890	06T
35.38	Máy ghi âm 2G Mimo R003	2GB - Camera quay cực nét, nhỏ gọn, ghi âm rõ, chuyên nghiệp, xem và nghe lại mọi lúc, kết nối cổng USB 2.0, ghi chép như một cây bút thông thường	750	06T

FAN (Quạt Giải Nhiệt Cho Laptop & Case)





1.18	FAN CASE		25	0
3.54	FAN PENTIUM 4 - sk 478	For P4 socket 478	75	0
5.42	FAN INTEL sk 775	For P4 socket 775	115	0
8.25	Fan Notebook FYD -878	Dùng nguồn từ USB	175	3T
8.96	Fan Notebook FYD -678	Dùng nguồn từ USB + Hub	190	3T
11.56	Fan Notebook HT -168	Dùng nguồn từ USB	245	3T
7.08	Fan Notebook LX 003	Dùng nguồn từ USB	150	3T
9.2	Fan Notebook A132	Dùng nguồn từ USB	195	3T
5.19	Fan Notebook USB cooler	Dùng nguồn từ USB	110	3T
3.54	Fan Notebook NC 01 - NC58	Dùng nguồn từ USB	75	3T

MONITOR LCD (Màn Hình Tinh Thể Lỏng)

89.62	ACER G195HQV	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 5000:1 - Đáp ứng 5ms	1900	36T
91.51	ACER P196HQV	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 5000:1 - Đáp ứng 5ms	1940	36T
67.92	HKC 588A	15.6" LCD - 1366X768 - Tương phản 500:1 - Đáp ứng 2ms - Wide	1440	24T
97.64	BenQ G702AD	17" LCD - 1280 X1024 - Tương phản 700:1 - Đáp ứng 5ms - Vuông	2070	24T
70.75	AOC 1619 SW	15.6" LCD - 1366X768 - Tương phản 4000:1 - Đáp ứng 8ms - Wide	1500	36T
87.26	AOC 941SW	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 10.000:1 - Đáp ứng 5ms - Wide	1850	36T
96.7	AOC E941SW (LED)	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 10.000:1 - Đáp ứng 5ms - Wide	2050	36T
105.19	SAMSUNG E1720NRX	17" LCD - 1280X1024 - Tương phản 50000:1 - Đáp ứng 5ms Vuông	2230	24T
108.49	SAMSUNG S19A300N (LED)	18.5" LED - 1366X768 - Tương phản 7000:1 - Đáp ứng 5ms	2300	24T
106.13	SAMSUNG B1930 Wide	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 50.000:1 - Đáp ứng 5ms	2250	24T
125.47	SAMSUNG 2030 Wide	20" LCD - 1600x900 - Tương phản 15000:1 - Đáp ứng 5ms , DVI	2660	24T
112.97	SAMSUNG S19A350N	18.5" LED - 1366X768 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms	2395	24T
138.21	SAMSUNG S20A350B	20" LED - 1600x900 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms , D-Sup	2930	24T
171.7	SAMSUNG S22A350B	21.5" LED - 1600x900 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms , D-Sup	3640	24T
83.96	ASUS VH162DE	15.6" LCD - 1366X768 - Tương phản 2000:1 - Đáp ứng 8ms - Wide	1780	36T
103.77	ASUS VW190DE	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 50.000:1 - Đáp ứng 5ms - Wide	2200	36T
138.21	ASUS VH197T (LED)	18.5" LED - 1366X768 - Tương phản 10.000.000:1 - Đáp ứng 5ms - Wide - Speaker	2930	36T
158.02	ASUS MS202N (Giảm 500)	20" LED - 1600x900 - Tương phản 50.000:1 - Đáp ứng 5ms D-Sub, DVI (HDCP)	3350	36T
109.91	DELL E 170S (Vuông)	17" LCD - 1280X1024 - Tương phản 800:1 - Đáp ứng 5ms	2330	36T
137.74	DELL E 190S (Vuông)	19" LCD - 1280 x 1024 - Tương phản 800:1 - Đáp ứng 5ms	2920	36T
103.77	DELL IN1920N	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms	2200	36T
106.13	DELL IN1930N	18.5" LED - 1366X768 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms	2250	36T
133.35	DELL IN2030M	20" LCD - 1600X900 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms- DVI, D-SUP	2827	36T
215.09	DELL Ultrasharp U2211H	22" LED- 1920X1080 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 8ms- DVI, 4USB, IPS	4560	36T
235.85	DELL Ultrasharp U2311H	23" LED - 1920X1080 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 8ms- DVI, 4USB, IPS	5000	36T
233.25	DELL Pro P2411H	24" Full HD - 1920X1080 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms- DVI-D(HDCP)	4945	36T
101.89	LG1742SE	17" LCD - 1280X1024 - Tương phản 8000:1 - Đáp ứng 2ms - DVI	2160	24T
104.95	LG 1940S	19" LCD - 1366X768 - Tương phản 5.000.000:1 - Đáp ứng 5ms	2225	24T
94.81	LG W1943SE	18.5" LCD - 1360X768 - Tương phản 1.000:1 - Đáp ứng 5ms	2010	24T
call	HP LE1711	17" LCD - 1024 x 768 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms	call	36T
143.87	HP LE1911	19" LCD - 1024 x 768 - Tương phản 1000:1 - Đáp ứng 5ms	3050	36T
95.28	HP S1932	18.5" LCD - 1366X768 - Tương phản 700:1 - Đáp ứng 5ms	2020	36T

VGA CARD (Card Màn Hình)

VGA ASUS				
53.77	EN210 Silent/DI/1GD3/V2(LP)	GF GT210 - DDR3-1024MB - 64bit - S/p D-Sub+ DVI / HDMI S/p SLI - Direct x11	1140	36T
77.36	ENGT220 Silent/DI/1GD2	GF GT220 - DDR2-1024MB - 64bit - S/p D-Sub+ DVI / HDMI S/p SLI - Direct x11	1640	36T

73.11	ENGT430/DI/1GD3/MG(LP)	GF GTS430, DDR3-1024MB - 64bit - S/p D-Sub+ DVI / HDMI S/p SLI - Direct x11	1550	36T
80.19	ENGT430/DI/1GD3	GF GTS430, DDR3-1024MB - 128bit - S/p D-Sub+ DVI / HDMI S/p SLI - Direct x11	1700	36T
96.7	ENGT440/DI/1GD3	GF GTS440 (822Mhz) + GPU PhysX, DDR3-1024MB - 128bit - S/p D-Sub/DVI/HDMI Direct x11	2050	36T
106.37	ENGT440/DI/1GD5	GF GTS440 (822Mhz) + GPU PhysX, DDR5-1024MB - 128bit - S/p D-Sub/DVI/HDMI Direct x11	2255	36T
121.93	ENGTS450/DI/1GD3 	GF GTS450 - GPU PhysX, DDR5-1024MB - 128bit - S/p D-Sub+ DVI / HDMI S/p SLI - Direct x11 3D Vision Ready , DirectCU - Play Games with Iphone & Ipod	2585	36T
141.27	ENGTS450/DI/1GD5	GF GTS450 - GPU PhysX, DDR5-1024MB - 128bit - S/p D-Sub+ DVI / HDMI S/p SLI - Direct x11 3D Vision Ready , DirectCU - Play Games with Iphone & Ipod	2995	36T
55.42	EAH5450 SILENT/DI/1GD3	ATI HD5450 - DDR3-1024MB - 64bit - S/p D-sub/ DVI (HDCP) /HDMI Port	1175	36T
55.66	EAH5570/DI/1GD3 (LP) Asus	ATI RHD-5570 - DDR3-1024MB - 128bit - S/p D-sub/ DVI (HDCP) /HDMI Port	1180	36T
96.46	EAH5670/DI/1GD3	ATI RHD-5670 - DDR3-1024MB - 128bit - S/p D-sub/ DVI (HDCP) /HDMI Port	2045	36T
115.09	EAH5670/DI/1GD5 	ATI RHD-5670 - DDR5-1024MB - 128bit - S/p VGA / DVI-I / HDMI Direct X11	2440	36T
202.83	EAH6850 DC/2DIS/1GD5/V2 DIRECTCu	ATI RHD-6850 - DDR5-1024MB - 256bit - S/p Dual DVI / HDCP / VGA / HDMI Port (1.4) / Display Port , S/p Multi Display YesX3 With ATI - EEYFINITY Technology & Sp/ Direct X11	4300	36T
252.36	EAH6870 DC/2DIS/1GD5 DIRECTCu 	ATI RHD-6870 - DDR5-1024MB - 256bit - S/p Dual DVI/HDCP/VGA / HDMI Port (1.4) /2x Display Port (1.2) S/p Multi Display YesX6 With ATI - EEYFINITY Technology & Sp/ Direct X11	5350	36T
329.72	EAH6950 DCII/2DI4S/1GD5 6 Monitor Output - DIRECTCu 	ATI RHD-6950 - DDR5-1024MB - 256bit - S/p Dual DVI / VGA / HDMI Port (1.4) / 4x Display Port (1.2) S/p Multi Display YesX6 - AMD HD3D With ATI - EEYFINITY Technology & Sp/ Direct X11	6990	36T
362.69	EAH6950 DCII/2DI4S/2GD5 6 Monitor Output - DIRECTCu	ATI RHD-6950 - DDR5-2048MB - 256bit - S/p Dual DVI / VGA / HDMI Port (1.4) / 4x Display Port (1.2) S/p Multi Display YesX6 - AMD HD3D With ATI - EEYFINITY Technology & Sp/ Direct X11	7689	36T
438.68	EAH6970 DCII/2DI4S/2GD5 6 Monitor Output - DIRECTCu	ATI RHD-6970 - DDR5-2048MB - 256bit - S/p Dual DVI / VGA / HDMI Port (1.4) / 4x Display Port (1.2) S/p Multi Display YesX6 - AMD HD3D With ATI - EEYFINITY Technology & Sp/ Direct X11	9300	36T
VGA GIGABYTE				
42.88	GV-N210OC-512I	GeForce GTS 450 - 1GB GDDR5 , 128bit , 2DVI, HDCP, HDTV , Mini HDMI	909	36T
47.17	GV-N210TC-1GI	GeForce GT210 - 1GB GDDR2 , 64bit , DVI, D-Sub, DVI, HDMI	1000	36T
72.64	GV-N220TC-1GI	GeForce GT220 - 1GB GDDR2 , 128bit , DVI, D-Sub, DVI, HDMI	1540	36T
64.62	GV-N220D2-1GE	GeForce GT220 - 1GB GDDR2 , 128bit , DVI, D-Sub, DVI, HDMI	1370	36T
76.65	GV-N220OC-1GI	GeForce GT220 - 1GB GDDR3 , 128bit , DVI, D-Sub, DVI, HDMI, HDTV	1625	36T
86.18	GV-N430OC-1GL	GeForce GTS430 - 1GB GDDR3 , 128bit , DVI, DVI, HDMI	1827	36T
80.9	GV-N430-1GI	GeForce GTS430 - 1GB GDDR3 , 128bit , DVI, DVI, HDMI	1715	36T

90.09	GV-N440D3-1GI	GeForce GTS 440 - 1GB GDDR3 , 128bit , DVI, HDCP, HDTV , Mini HDMI, PCI -EX16 V2.0	1910	36T
148.58	GV-N450-1GI	GeForce GTS 450 - 1GB GDDR5 , 128bit , 2DVI, HDCP, HDTV , Mini HDMI	3150	36T
156.84	GV-N450OC-1GI	GeForce GTS 450 - 1GB GDDR5 , 128bit , 2DVI, HDCP, HDTV , Mini HDMI	3325	36T
228.54	GV-N460SE-1GI	GeForce GTX 460 - 1GB GDDR5, 256bit , 2DVI -I, Mini HDMI	4845	36T
245.19	GV-N460OC-1GI	GeForce GTX 460 - 1GB GDDR5, 256bit , 2DVI , Mini HDMI	5198	36T
73.11	GV-N520OC-1GI	GeForce TM-GTX520 - 1GB GDDR3 , 64bit , 2DVI, HDCP, PCI-EX, DVI, HDMI, V2.0 sp SLI	1550	36T
183.54	GV-N550OC-1GI	GeForce TM-GTX550Ti - 1GB GDDR3 , 192bit , 2DVI, Mini HDMI, HDCP, PCI-EX V2.0 sp SLI	3891	36T
260.61	GV-N560OC-1GI	GeForce TM-GTX560 - 1GB GDDR3 , 256bit , 2DVI, Mini HDMI, HDCP	5525	36T

CASE (Tủng Máy)

10.99	GOLDEN	5825, 5826, 27, 28, 30,31,32,38,39,48,58...	233	12T
10.99	PATRIOT	VENUS 103, 107, 109, 232...	233	12T
10		NEC1, NEC2, NEC3 ,NEC4(1 quặng bên hông)// sap1, sap2(có 2 fan)	212	12T
13.4		TOTO1 / TOTO2 / TOTO3 / TOTO4 (Quặng hút)	284	12T
13.87		VENTO E/ F/ G/ B	294	12T
15		Window XP1_ Có 1 quạt màu bên hông trong suốt, Win XP2	318	12T
15.99		SYSTEM 1 / A32/ A33	339	12T
17.83		CASIO, MASTER (1 quặng)	378	12T
24.95		Metro B, Metro R (+ nguồn mini)	529	12T
27.97		ROLAND fan hông trong suốt (2 fan lớn + 1 fan nhỏ)	593	12T
34.95		CASE COOLER MASTER	ELITE 360 (Có 1 quạt 12cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 3 fan.)	741
38.63	ELITE 341 (Có 1 quạt 12cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 4 fan.)		819	12T
38.96	ELITE 310 (Có 1 quạt 12cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 3 fan.)		826	12T
40.94	ELITE 332/ 333 / 334 - no window (Có 1 quạt 12cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 2 fan.)		868	12T
44.95	ELITE 330 / 331 / 335 - window (Có 1 quạt 12cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 2 fan.)		953	12T
45.94	ELITE 430 - window (Có 1 quạt 12cm màu xanh phía trước, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 6 fan.)		974	12T
66.89	CEN5 II - window Black (Có 2 quạt 12cm màu xanh phía trước, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, hỗ trợ gắn được 5 fan.)		1418	12T
62.41	CEN5 - window Black / Silver(Có 1 quạt 12cm , 1quạt 8cm bên hông trong suốt, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp.)		1323	12T
87.17	RC 590 (Có 2 quạt 12cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp, mở rộng được 8 fan hỗ trợ gắn tản nhiệt nước.)		1848	12T

64.91		RC 600 (Có 2 quạt 12+14 cm, mở rộng được 5 fan, nguyên liệu nhôm & thép cao cấp, hỗ trợ lắp gắn cooler for cpu)	1376	12T
94.1		RC 690 (Có 3 quạt 12 cm, nguyên liệu nhôm & thép cao cấp , bên hông trong suốt, mở rộng được 5 fan	1995	12T
99.86		RC 690 II Plus (Có 3 quạt 12 cm, nguyên liệu nhôm và thép cao cấp , bên hông trong suốt, mở rộng được 10 fan.)	2117	12T
189.72		(GAME CASE) CM STORM - SNIPER (Có 2 quạt 20cm, 1 quạt 12cm, mở rộng được 5 fan, nguyên liệu nhôm & thép cao cấp.)	4022	12T

POWER Supply (Bộ Nguồn CPU)

10	POWER 550W (20P-4P)	Fan 8cm - Có 4 Đầu cắm nguồn	212	12T
10.61	POWER ARROW	450W - Fan 12cm - Có 2 Đầu cắm nguồn	225	12T
13.68		500W- Fan 12cm - Có 3 Đầu cắm nguồn, 2Sata, 4P CPU	290	12T
23.58	POWER ACBEL	350W _ CE2 , Fan 12cm - 3SATA,3ATA, 20+4PIN, 8P CPU	500	12T
27.36		400W_CE2, Fan 12cm - 4SATA, 3ATA, 1PCI_Ex , 8P CPU,PFC	580	12T
36.79		470W _ E2 PLUS, Fan 12cm - 2SATA, 3ATA, 1PCI_Ex , 8 CPU	780	12T
36.08		510W_E2, Fan 12cm - 6SATA, 3ATA, 8P CPU,1 PCI-Ex	765	12T
40.8		470W _I, Fan12cm - 2SATA, 4ATA, 8P CPU, 1 PCI-Ex	865	12T
50.94		510W_I, Fan12cm - 2SATA,5ATA, 8P CPU,1 PCI-Ex	1080	12T
54.25	POWER COOL MASTER	500W, Fan 12cm- 4SATA - 5 Đầu cắm nguồn	1150	12T

KEYBOARD (Bàn Phím)

4.67	FOLDABLE	USB - Keyboard dẻo, Màu đen, hồng, xanh	99	06T
8.02	MITSUMI	PS/2 - Đen	170	12T
4.67	GYGABYTE KM 6150	P/S2	99	12T
3.73	GENIUS KB110	P/S2 -Màu đen	79	12T
9.91	GENIUS C100	Keyboard + Mouse Slim P/S2 - Mỏng - Mouse Optical	210	12T
24.76	GENIUS Slimstar 801 wireless	Keyboard + Mouse Slim USB	525	12T
8.96	Logitech Media 920	USB - Đen - Multimedia	190	12T
14.62	Logitech Ultraflat	USB - Đen - Siêu mỏng	310	12T
21.23	Logitech Game G1	USB	450	12T
70.28	Logitech Game G15	- Màn hình hiển thị trạng thái game và các thông số - Ký tự bàn phím có đèn phát sáng cho phép nhìn rõ trong đêm - Có thể lập trình các tác vụ cần thiết để chơi game với phím G-Key - Chức năng Multimedia - Kết nối USB	1490	12T
150.94	Logitech DiNovo Edge	Mỏng 11mm - Dành cho game thủ - kết nối Bluetooth - Tích hợp bàn di chuột cảm ứng (Touchpad), phím điều khiển Media cảm ứng - Tích hợp pin sạc	3200	12T
41.98	Razer Tarantula	Dành cho game thủ - kết nối2 cổng USB - có thể lập trình được 10 phím nóng - bàn phím nhạy gấp 8 lần bình thường - phím Multimedia	890	12T
8.02	HP	Keyboard + Mouse HP - USB	170	12T
10.38	SONY	USB , mỏng, chống thấm nước	220	06T
5.66	A4 Tech KBS-720	P/S2, khe thoát nước trên bàn phím, thiết kế bàn phím xéo. Bàn phím được khắc laser chống mờ	120	12T

MOUSE (Chuột)

5.57	MITSUMI S6603	OPTICAL - USB - (mini) Đen	118	12T
4.48	MITSUMI S6702	OPTICAL - PS/2 - Đen	95	12T
4.48	MITSUMI S6703	OPTICAL - USB - Đen	95	12T
2.12	IBM / HP / ACER / SONY	OPTICAL - USB - Đen, Mini	45	6T
3.3	IBM	OPTICAL - USB xám	70	12T
8.96	HP 805	Wireless	190	6T
27.83	BelKin Wireless F5L030	Chuột Quang không dây	590	12T
46.7	LOGITECH Optical Game G5	OPTICAL - USB Đen	990	12T
4.72	LOGITECH Optical B100	OPTICAL - USB Đen	100	12T
4.48	LOGITECH	OPTICAL - Scroll P/S2 - 1000dpi	95	12T
4.72	LOGITECH Optical	OPTICAL - Scroll USB - 1000dpi	100	12T
8.96	LOGITECH Mini Optical Plus	OPTICAL - USB - For Notebook	190	12T
14.62	LOGITECH Laser V150	Laser - USB - nhỏ gọn - For Notebook	310	12T
13.68	LOGITECH Cordless Silver	Optical - USB - For Notebook	290	12T
23.11	LOGITECH V220	OPTICAL - USB - Không dây - Có đèn hiển thị tình trạng pin - Tự động tắt mở nguồn - Có chức năng cuộn và zoom- Pin có thể dùng được 6 tháng	490	36T
46.7	LOGITECH G5 Laser	Laser - nút điều chỉnh độ phân giải từ 400 - 2000dpi - có thể thay đổi trọng lượng nhờ bộ quả nặng đi kèm	990	36T
23.11	RAZER Diamondback 3G	Mouse quang, dành cho game thủ với cảm biến hồng ngoại 3G, nhanh hơn 2.25 lần - 7 phím có thể lập trình - Đế Ultraslick chống trượt	490	36T
41.98	RAZER Boomslang 2007	Mouse quang, dành cho game thủ với cảm biến hồng ngoại 3G, nhanh hơn 2.25 lần - 5 phím có thể lập trình - Đế Ultraslick chống trượt - Vỏ bọc Titanium, phiên bản đặc biệt, chỉ có 10.000 đơn vị trên toàn thế giới!!!	890	36T
4.72	LEXMAX MS2 - M220	OPTICAL - USB/ P/S3	100	12T
4.25	LEXMA M226	OPTICAL - PS/2	90	12T
4.72	LEXMA M226	OPTICAL - USB	100	12T
5.66	LEXMA M201	OPTICAL - USB độ phân giải 900dpi	120	12T
12.74	LEXMA M528	Laser - độ phân giải 2000 dpi, cổng USB	270	12T
13.68	LEXMA AM 540	Laser, công nghệ Nano diệt khuẩn trên bề mặt - cổng USB	290	12T
20.28	LEXMA AM 550R	Laser, không dây, công nghệ Nano diệt khuẩn trên bề mặt , độ phân giải từ 1000 - 2000 dpi	430	12T
22.17	LEXMA AM 580R	Laser, không dây, công nghệ Nano diệt khuẩn trên bề mặt , độ phân giải từ 1000 - 2000 dpi	470	12T
3.54	GENIUS - 120	OPTICAL - P/S2 - Mini	75	12T
4.48	GENIUS - 310X	OPTICAL - USB For NB	95	12T
4.48	GENIUS - 310	OPTICAL - USB - Mini	95	12T
5.9	GENIUS - Micro Traveler	OPTICAL - USB, dây rút mini	125	12T
8.02	GENIUS - 220 Genius	LAZER - USB -	170	12T
7.55	GENIUS - 320 Genius	OPTICAL - USB - BLUE	160	12T
7.55	GENIUS - 305 Genius	LAZER - USB -	160	12T
11.79	GENIUS - 315 Genius	LAZER - USB -	250	12T
25.94	GENIUS - 335 Genius	LAZER - USB - Sử dụng công nghệ cảm ứng	550	12T
25.75	GENIUS - Trackball 350 Genius	USB - Optical	546	12T
17.45	NEWMAN F200(Trắng, Hồng, Đỏ)	OPTICAL - USB - wireless, nhiều màu sắc, dùng 1 pin AA - điều chỉnh 3 mức độ phân giải 800/1200/1600	370	12T
17.92	NEWMAN 151OR	OPTICAL - USB - wireless, dùng 2 pin AA - điều chỉnh 3 mức độ phân giải 800/1600	380	12T

18.4	NEWMAN 178OR	OPTICAL - USB - wireless, dùng 1 pin AA - điều chỉnh 3 mức độ phân giải 800/1200/1600	390	12T
19.34	NEWMAN 148OR	OPTICAL - USB - wireless, dùng 2 pin AA - điều chỉnh 3 mức độ phân giải 800/1200/1600	410	12T
30.66	NEWMAN 173BT	OPTICAL - Bluetooth 3.0, tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 8 lần so với 2.0, dùng 2 pin AA - điều chỉnh 3 mức độ phân giải 800/1200/1600	650	12T
37.5	NEWMAN 172OL	Chuột LASER dành cho Game thủ, độ phân giải từ 6000 - 12000dpi, có 9 viên bi điều chỉnh trọng lượng, có chế độ lập trình điều khiển âm thanh hình ảnh trên chuột ...	795	12T
4.95	A4 Tech 620D	P/S2 OPTICAL	105	12T
4.48	A4 Tech P720D	P/S2 OPTICAL	95	12T
3.77	MOUSE ZADEF	<i>ZADEF M168 Optical</i>	80	12T
5.42		<i>ZADEF M208 Optical Rút dây</i>	115	12T
5.42		<i>ZADEF M218 Optical Rút dây</i>	115	12T
7.31		<i>ZADEF M2800i Optical</i>	155	12T
8.25		<i>ZADEF M2850 Lazer</i>	175	12T
19.58		<i>ZADEF M3680 Wireless</i>	415	12T
25.94		<i>ZADEF RX3 Wireless</i>	550	12T
16.51		<i>ZADEF Wireless M360</i>	350	12T

WEBCAM

4.25	COLOVIS Kẹp (3 đèn)	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	90	06T
5.9	COLOVIS 2005 (6 đèn)	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	125	06T
5.66	COLOVIS B03	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	120	06T
8.49	COLOVIS 1001A	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	180	06T
7.31	COLOVIS rút dây	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	155	06T
9.2	COLOVIS 130	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	195	06T
14.39	NANSIN 08	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	305	06T
12.41	Genius Look 110	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	263	12T
12.41	Genius Eye 110	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook	263	12T
19.34	Creative Live! Cam Sync	USB, độ phân giải Video 640x480, Photo 800x600, 30fps	410	06T
26.89	Creative live! Cam Chat IM	USB, độ phân giải Video 640x480, Photo 800x600, 30fps, tích hợp sẵn Micro, không cần cài driver	570	06T
38.63	Creative Live! Cam VideoIM	USB, độ phân giải 640x480. PC & Noterbook (Micro)	819	06T

SPEAKER (Loa)

7.55	Loa Ipod HS102	Công suất RMS 2W Nguồn USB	160	01T
7.55	Loa SPV-MN007	Công suất RMS 2W Nguồn USB	160	01T
2.59	Loa SP-001	Công suất RMS 2W Nguồn USB, có thể dùng 3 pin AAA	55	01T
7.08	Loa Longview LV-003	Công suất RMS 2W Nguồn USB	150	03T
7.08	Loa Longview LV-004	Công suất RMS 2W Nguồn USB	150	03T
18.4	Loa HYUNDAI HY-210	Loa 2.1, Công suất RMS 20W	390	06T
21.18	Loa LENOVO X-MINI	Loa mini 2.0, cổng USB, có pin sạc tích hợp trong loa	449	03T
31.84	Logitech V20	Loa 2.0 dùng cho laptop, cổng USB	675	06T
20.75	Sound MAX - V5/ 2.0	USB, Voice IP	440	12T

14.39	Sound MAX – V6i/ 2.0	USB, Pin Sạc, Protable Speakers system 4W, volume ,support SD Card, FM	305	12T
18.4	Sound MAX – V7/ 2.0	USB, Pin Sạc, Protable Speakers system, support SD Card, FM	390	12T
20.99	Sound MAX – V8/ 2.0	USB, Pin Li-on, Protable Speakers system, support SD Card, FM	445	12T
6.37	Sound MAX – A120	2.0 Volume Control, 6W RMS	135	12T
8.96	Sound MAX – A140/ A150	2.0 Volume Control, 10W RMS	190	12T
19.58	Sound MAX – A820/A910/A850/A840	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 30W RMS	415	12T
23.58	Sound MAX – A830 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 30W RMS	500	12T
24.53	Sound MAX – A 860 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 30W RMS	520	12T
24.53	Sound MAX – A870 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 25W RMS	520	12T
19.81	Sound MAX – A880 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 25W RMS	420	12T
20.75	Sound MAX – A890 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 25W RMS	440	12T
29.95	Sound MAX – A2114	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 60W RMS	635	12T
26.42	Sound MAX – A2250	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 40W RMS	560	12T
34.43	Sound MAX – A2100/ A2300	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 60W RMS	730	12T
37.26	Sound MAX – A2700	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 60W RMS	790	12T
37.97	Sound MAX – A2727/2729	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers, 60W RMS	805	12T
32.31	Sound MAX – A4000	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 4 Speakers, 60W RMS	685	12T
33.73	Sound MAX – A5000	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 4 Speakers, 60W RMS	715	12T
41.04	Sound MAX – A8800	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 4 Speakers, 90W RMS Karaoke	870	12T
41.27	Sound MAX – BS20	3D, Bass, Treble, 2 Speakers, 50W RMS, sp USB, MMC, SD, mặt gỗ, remote	875	12T
36.08	Sound MAX – BS10	3D, Bass, Treble, 2 Speakers, 60W, mặt gỗ	765	12T
39.39	Sound MAX – B10 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 70W RMS, Remote	835	12T
39.39	Sound MAX – B10 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 70W RMS, Remote	835	12T
59.91	Sound MAX – B30 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 105W RMS, Remote	1270	12T
58.96	Sound MAX – B40 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 115W RMS, Remote	1250	12T
62.26	Sound MAX – B50 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 125W RMS, Remote	1320	12T
48.11	Sound MAX – B60 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 105W RMS, Remote	1020	12T
168.87	Sound MAX – B91 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers, 225W RMS, Remote	3580	12T
191.04	Sound MAX – B92 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speaker, Remote, 225W RMS	4050	12T
8.96	CREATIVE - A35	Volume control	190	12T
32.78	CREATIVE - SBS A320 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers	695	12T
30.19	CREATIVE - SBS A300 2.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 2 Speakers	640	12T
77.26	CREATIVE - SBS A500 5.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 5 Speakers	1638	12T
58.44	CREATIVE - M4500 4.1	3D, Bass, Treble, 1 Sub, 4 Speakers	1239	12T

UPS (Bộ Lưu Điện)

36.79	SANTAK 500TG	500VA - Auto Volt (VAT)	780	36T
98.11	SANTAK 1000TG	1000VA - Auto Volt (VAT)	2080	36T
80.19	SANTAK BLAZER 600VA	600VA - Auto Volt - Phần mềm quản lý	1700	36T
174.53	SANTAK BLAZER 1000VA	1000VA - Auto Volt - Phần mềm quản lý	3700	36T
195.75	SANTAK BLAZER 1400VA	1400VA - Auto Volt - Phần mềm quản lý	4150	36T
233.49	SANTAK BLAZER 2000VA	2000VA - Auto Volt - Phần mềm quản lý	4950	36T
311.32	SANTAK C1K	1K Online - Phần mềm quản lý	6600	36T
36.79	SUNPAC 650 Smart	650VA - 360W	780	36T

84.91	SUNPAC 1000 Smart	1000VA - 600W	1800	36T
-------	-------------------	---------------	------	-----

CARD SOUND (Card Âm Thanh)

20.75	Creative Sound Blaster 5.1 VX	Creative Sound Blaster 5.1 VX S/P 5.1, 16bit Recorder, 85dB SNR, EAX music tool, CMSS+C93 upmixing, 3D voice, for Win XP to Vista	440	12T
35.85	Creative Sound Audigy Value 7.1	Creative Sound Audigy Value 7.1 S/P 7.1, 24bit Recorder, 100dB SNR, CMSS-3D, Dolby digital DTS, for win xp to vista	760	12T

(Thiết Bị ADSL&ADSL Không Dây)

122.83	LINKPRO WLN 300A ADSL 2/ 2+	802.11N 300Mbps, Wireless Access Point Router ADSL 2+	2604	12T
17.83	D-LINK (522T) // 526B	1RJ45 +1USB Router (Dùng mạng)	378	12T
22.17	D-LINK (2542B) / 4P	4RJ45 Router (Dùng mạng)	470	12T
210	LINKSYS RV042(Load balance)	Dùng gộp chung 2 đường ADSL	4452	12T
62.26	LINKSYS WAG54G2	802.11G 54Mbps, Wireless-G, ADSL2/2+ Gateway 4 Port Ethernet	1320	12T
117.92	LINKSYS - WAG 160N	802.11G, 4RJ45, 54Mbps, Router ADSL Wireless, External Antenna Wireless chuẩn N nhanh hơn 12 lần và xa 4 lần so với chuẩn G	2500	12T
59.43	D - LINK - 2640B	802.11G, 4RJ45, 54Mbps, Router ADSL Wireless	1260	12T
15.57	GoodM GSL - 200	ADSL2/2+ Combo Ethernet/USB Router Kết nối Internet tốc độ cao chuẩn ADSL2/ 2+ - 1 Cổng WAN, 1 Cổng RJ45 10/100Mbps, 1 Cổng USB - Hỗ trợ chức năng PDNS, DHCP, DDNS, NAT, DMZ, QoS & SNMP, Firewall, VPN Pass-through. - Chức năng IPTV. - Ổn định, tiết kiệm, ít tỏa nhiệt, tiết kiệm năng lượng - Kèm Slipter	330	36T

NETWORK WIRELESS (Thiết Bị Mạng Không Dây)

43.58	D-LINK DIR-300	802.11G, 54Mbps, 4RJ45, Wireless	924	36T
44.58	D-LINK DIR-412	802.11G, 105Mbps 3 Wireless Router	945	36T
66.37	D-LINK 2100AP	802.11G, 108Mbps Wireless (Access Point, Client, Bridge, Repeater)	1407	36T
195.14	D-LINK 3200AP	802.11G, 108Mbps Wireless (Access Point, Client, Bridge, Repeater)	4137	36T
34.67	D-LINK DIR - 600	802.11N, 150Mbps, 4RJ45, Wireless Access Point	735	36T
63.4	D-LINK DIR - 615	802.11N, 300Mbps, 4RJ45, Wireless chuẩn N	1344	36T
114.91	D-LINK DIR - 655	802.11N, 300Mbps, 4RJ45 1GB, Wireless chuẩn N	2436	36T
265.47	D-LINK DIR - 855	802.11N, 300Mbps, 4RJ45 1GB, Wireless chuẩn N Dual band 4 & 5Ghz	5628	36T
22.64	TP-LINK TL-WR340G	54M Wireless Router 2.4GHz, 802.11g/b, Built-in 4-port Switch, supports PPPoE, Dynamic IP, Static IP, L2TP, BigPond Cable Internet Access, 802.1X, Parental control, Ăng-ten 5dBi cố định, công suất phát sóng cực đại lên tới 19dBm (100mW)	480	12T
36.32	TP-LINK TL-WA5110G	54Mbps High Power Wireless Access Point, 26dBm (400mw), Atheros, 2.4GHz 802.11g/b, 1 10/100 LAN, 1 detachable 4dBi antenna, passive PoE , WISP Client Router/AP/AP Client/ Repeater/Bridge/Multi-Bridge/AP Router	770	12T
25.47	TP-LINK TL-WR740N	150M Wireless N Router , Atheros chipset, 1T1R, 2.4GHz, work with 802.11n product, compatible with 802.11g/b/n, 4 10/100 LAN, 1 10/100 WAN, SPI firewall, autorun utility, Ăng-ten liền.	540	12T
60.42	PLANET WNRT-625 ROUTER	802.11G, 1300Mbps, 4port, Router Wireless	1281	24T

45.57	En Genius ESP 1221	Router Wireless Access Point chuẩn IEEE 802.11g/b tốc độ 1n đến 54Mbps.	966	12T
34.67	LINKPRO WLG54P	802.11G, 54Mbps, 1RJ45, Access Point Wireless	735	12T
36.65	LINKPRO WLG54R	802.11G, 54Mbps, 4RJ45, Access Point Wireless Router	777	12T
39.62	LINKPRO WLN-311R	802.11N, 150Mbps, 4RJ45, Access Point Wireless	840	12T
39.62	LINKSYS WRT54GH	802.11G, 54Mbps, Wireless-G Broadband Router	840	12T
43.58	LINKSYS WRH54G	802.11G, 54Mbps, Wireless-G Broadband Router	924	12T
59.91	LINKSYS WRT54GL	802.11G, 54Mbps, Wireless-G Broadband Router	1270	12T
44.81	LINKSYS WRT110	802.11G, 54Mbps, Wireless-G Router Access Point	950	12T
57.45	LINKSYS WAP54G	802.11G, 54Mbps, Access Point Wireless	1218	12T
87.17	LINKSYS WRE54G	Mở rộng vùng phủ sóng cho các dòng sản phẩm Wireless của Linksys	1848	12T
46.56	LINKSYS WRT120N	802.11N, 300Mbps, 4RJ45 Wireless chuẩn N nhanh	987	12T
73.11	LINKSYS WRT160N (new)	802.11N, 300Mbps, 4RJ45 Wireless chuẩn N nhanh hơn 9 lần và xa hơn 3 lần so với chuẩn G thông thường	1550	12T
101.42	LINKSYS WRT320N	802.11N, 300Mbps, 4RJ45, Wireless chuẩn N nhanh hơn 12 và xa hơn 4 lần so với chuẩn G thông thường, Lan 1G	2150	12T
210	LINKSYS WRT610N	802.11N, 300Mbps, 4RJ45, Wireless chuẩn N nhanh hơn 12 và xa hơn 4 lần so với chuẩn G thông thường, Lan Gigabit	4452	12T
34.67	ZyXEL NBG-417N	150Mbps Wireless-N Home Lite Router Tốc độ truyền tải dữ liệu 1n đến 150Mbps Chia sẻ kết nối Internet qua 4 cổng LAN, tốc độ Gigabit. Tích hợp tính năng Router. Bảo mật WPA, WEB, lọc địa chỉ MAC không dây, ...	735	12T
56.13	ZyXEL NBG-419N	300Mbps Wireless-N Home Router Tốc độ truyền tải dữ liệu 1n đến 300Mbps. Chia sẻ kết nối Internet qua 4 cổng LAN, tốc độ Gigabit. Tích hợp tính năng Router. Bảo mật WPA, WEB, lọc địa chỉ MAC không dây, ...	1190	12T
49.53	3COM 101U -75	802.11N, 54Mbps, 4RJ45. Wireless	1050	12T
124.81	3CCOM 454 - 75	802.11N, 54Mbps, 4RJ45. Wireless	2646	12T
130.75	3COM 300 - 75	802.11N, 300Mbps, 4RJ45. Wireless	2772	12T
25.28	USB 3G E1550 3.6M	Tốc độ tối đa 3.6 Mbps (Dùng viettel)	536	12T
36.65	USB 3G DWM - 152	Tốc độ tối đa 3.6 Mbps (Dùng 3 mạng vina, viettel, mobi.)	777	12T
41.6	USB 3G E173 - 7.2M	Tốc độ tối đa 3.6 Mbps (Dùng 3 mạng vina, viettel, mobi.)	882	12T

NETWORK (Thiết Bị Mạng)

4.48	LINKPRO / INFOSMART	10/100 Base -T, UTP.	95	12T
5.14	D-LINK (DFE 520 TX)	10/100 Base -T, UTP.	109	12T
14.39	D - LINK (DGE 528T)	10/100/1000 Base -T, UTP.	305	12T
12.88	LINKPRO	10/100/1000 Base -T, UTP.	273	12T
20.8	LINKPRO - WLG54I	802.11G 54Mbps, PCI	441	12T
19.81	LINKPRO - WLG54U	802.11G	420	12T
34.67	LINKPRO -WLN-322U	801.11N 300Mbps, USB	735	12T
19.81	LINKPRO -LPP23	802.11G 108 Mbps, PCMCIA	420	12T
27.74	LINKPRO - G108AAR	802.11G 108 Mbps, USB	588	12T

45.57	LINKPRO -WLN-300 I	801.11B	300Mbps, PCI	966	12T
29.72	LINKPRO -WLN-311U	802.11G	300Mbps, USB	630	12T
19.81	D - LINK DWL - G610	802.11G	54Mbps, PCMCIA	420	36T
55.99	D - LINK DWA - 643	802.11N	300Mps, PCMCIA Chuẩn N	1187	36T
26.27	D - LINK DWL - G650	802.11G	108Mbps, PCMCIA	557	36T
27.26	D - LINK DWA - 520	802.11G	108Mbps, PCI	578	36T
21.79	D - LINK DWL - DWA-125	802.11G	150 Mbps, USB	462	36T
51.04	D - LINK DWL - DWA-140	802.11G	300 Mbps, USB	1082	36T
53.02	D - LINK DWA -556	802.11G	300 Mbps, PCI Exp, Chuẩn N	1124	36T
28.25	LINKSYS - WUSB54GC	802.11G	54Mbps, USB	599	12T
28.25	LINKSYS - WMP54G	802.11G	54Mbps, PCI	599	12T
82.22	LINKSYS - WUSB600N	802.11G	Nhanh hơn 12 lần ở xa hơn 9 lần so với chuẩn G thông thường	1743	12T
107.97	LINKSYS - WPC300N// WUSB300N	802.11N	300Mps, PCMCIA Chuẩn N	2289	12T
17.45	ZyXEL NWD-270N	Wireless-N Lite USB Network Adapter Card wireless giao tiếp cổng USB cho máy tính Desktop hoặc Laptop. Thiết kế theo dạng USB Harddisk. Hỗ trợ các chuẩn USB 1.1 & 2.0 Tương thích chuẩn 802.11b/g/n (11Mbps/54Mbps/150Mbps).		370	12T

HUB - SWITCH (Thiết Bị Nối Mạng)

8.73	5 PORT TP-Link SF-1005D	SWITCH HUB 10/100 Base -T		185	24T
10.28	5 PORT TP-Link SF-1008D	SWITCH HUB 10/100 Base -T		218	24T
82.55	8Port 3Com V1405	8 port RJ-45 - 10/100/1000 ports (IEEE 802.3 Type 10BASE-T)		1750	24T
15.85	8 PORT D-LINK (1008D)	SWITCH HUB 10/100 Base -T		336	24T
31.84	16 PORT GoodM GES- 1016	SWITCH HUB 10/100 Base -T		675	24T
21.23	16 PORT TP-Link (SF 1016D)	SWITCH HUB 10/100 Base -T		450	24T
48.35	24 PORT D-LINK DES-1024D	SWITCH HUB 10/100 Base -T		1025	24T
46.18	24 PORT GooM GES-1024	24-port 10/100M Switch, 24 10/100M RJ45 ports, 1U 19-inch rack-mountable steel case		979	36T

PRINTER (Máy In)

82.22	CANON MP145	In phun, đa năng, Scan, copy, độ phân giải 4800x1200dpi, tốc độ đen 20ppm, mau 15ppm (Không sp OS 64bits)		1743	12T
256.56	CANON Pixma IP 100	In phun màu xach tay, độ phân giải 9600x2400dpi, tốc độ đen 20ppm, mau 14ppm (Không sp OS 64bits)		5439	12T
126.89	CANON 2900	In Laser, khổ A4, độ phân giải 2400x600dpi, USB, Bộ nhớ 128Mb, Tốc độ in 12ppm		2690	12T
239.72	CANON MF-4320D	In Laser khổ A4, độ phân giải 1200x600dpi, Bộ nhớ 32Mb, Tốc độ in 22ppm, USB copy ID, In đảo mặt tự động (Không sp OS 64bits)		5082	12T
373.44	CANON MF - 4350D	In Laser, copier, scanner, khổ A4, độ phân giải 1200x600dpi, Bộ nhớ 32Mb, Tốc độ in 22ppm, USB, In đảo mặt tự động (Không sp OS 64bits)		7917	12T
302.12	CANON LBP - 5050	In Laser màu, khổ A4, độ phân giải 9600x600 dpi, Bộ nhớ 32Mb. Tốc độ in Đen 12ppm, màu 8ppm. USB (Không sp OS 64bits)		6405	12T
284.29	XEROX WroKcentre PE220	In Laser, copier, scanner, fax khổ A4, độ phân giải 600x4800dpi, Bộ nhớ 16Mb. Tốc độ in 20ppm, USB & LPT		6027	12T
97.08	XEROX Phaser 3124	In laser khổ A 4, độ phân giải 1200x600 dpi, Bộ nhớ 8Mb, tốc độ in 24 ppm, USB 1.1 (sp 2.0), LPT		2058	12T
341.75	XEROX Fuji DocumPrint C1110B	In laser khổ A 4, độ phân giải 9600x600 dpi, Bộ nhớ 128Mb, tốc độ in màu 12 ppm, Đen 16 ppm, USB 2.0		7245	12T
118.87	EPSON STYLUS - T30	In phun đen & màu, khổ A4, 5760x1440 dpi. Màu 20ppm, đen 38 ppm. USB 5 hộp mực rời, sử dụng công nghệ 2 hộp mực đen, hạt mực DuraBrite Ultra		2520	12T
203.07	EPSON STYLUS - T60	In phun đen & màu, khổ A4, 5760x1440 dpi, Màu 37ppm, đen 38ppm. USB, 6 hộp mực rời, hạt mực siêu nhỏ, PictureBrige Ultra		4305	12T

163.44	EPSON STYLUS - T40W - WIFI	In phun đen & màu, khổ A4, 5760x1440 dpi, Mũ 38ppm, đen 38ppm. USB,Wifi, Lan, 4 hộp mực rời, DuraBrite Ultra	3465	12T
99.06	EPSON STYLUS - TX121	In phun đen & màu, sacn, copy, khổ A4 5670x1440dpi, Mũ 15ppm, đen 32ppm, USB, Scan 1200x2400dpi, hạt mực DuraBrite Ultra, In tần lể, LCD 1.5", in trực tiếp từ thẻ nhớ	2100	12T
166.42	EPSON STYLUS - TX400	In phun đen & màu, sacn, copy, khổ A4 5670x1440dpi, Mũ 34ppm, đen 34ppm, USB, Scan 600x1200dpi, hạt mực DuraBrite Ultra, In tần lể, LCD 2.5", in trực tiếp từ thẻ nhớ	3528	12T
206.04	EPSON STYLUS - TX550 Wifi	In phun đen & màu, sacn, copy, khổ A4 5670x1440dpi, Mũ 36ppm, đen 36ppm, USB, Scan 2400x2400dpi, hạt mực DuraBrite Ultra, In tần lể, LCD 2.5", in trực tiếp từ thẻ nhớ, kết nối Lan 10/100, wifi 802.11 b/g	4368	12T
224.86	EPSON LQ - 300 + II	In kim khổ A4, 24 kim, LPT & USB, 300CPS, 1bản chính + 3 bản sao	4767	12T
712.22	EPSON LQ - 2180	In kim khổ A3, 24 kim, LPT , 480CPS, 1bản chính + 5 bản sao	15099	
287.26	EPSON M2010DN	In Laser đen, A4, 1200dpi, 28ppm, 64 Mb, USB 2.0, In qua mạng, in 2 mặt tự động	6090	12T
96.7	HP LASERJET - P1102 (Tặng thẻ ĐT 100.000)	In Laser khổ A4, USB, độ phân giải 600dpi, bộ nhớ 2M, tốc độ 18ppm	2050	12T
91.13	HP DESKJET - D730	In phun màu, copier, scanner, fax, điện thoại, khổ A4, độ phân giải 1200dpi, USB, Tốc độ in mủ 23ppm, đen 30ppm	1932	12T
103.02	HP DESKJET - C4480	In phun màu, copier, scanner, fax, điện thoại, khổ A4, độ phân giải 1200dpi, USB. Tốc độ in mủ 23ppm, đen 30ppm	2184	12T
212.74	Brother MFC - 7220	In Laser, Fax, PC Fax, Photo, Scan. Tích hợp tai nghe 20ppm, bộ nhớ 16Mb, độ phân giải 1200x600dpi	4510	12T

SCANNER (Máy Scan)

93.68	EPSON - V33 NEW	Khổ A 4 - 48 Bit - 4.800x9.600dpi - USB	1986	12T
154.76	EPSON - V333 NEW	Khổ A 4 - 48 Bit - 4.800x9.600dpi - USB Scan film	3281	12T
628.96	EPSON - V700 NEW	Khổ A 4 - 48 Bit - 6.400x9.600dpi - USB - Scan film	13334	12T
231.7	HP - G4010	Khổ A 4 - 96 Bit - 4.800x9.600dpi - USB - Scan film	4912	12T
83.82	HP - 2410	Khổ A 4 - 48 Bit -4800x9.600 dpi - USB	1777	12T

INK - MỰC IN

51.51	HP - 92A	Mực Laser - HP 1.100/1.100A.	1092	0
63.4	HP - 12A	Mực Laser - HP 1010/1015/ 1020/ 3015/ 3020/ 3030/ 3050/1005/1022	1344	0
61.42	HP - 49A	Mực Laser - HP 1160/ 1320	1302	0
51.51	HP - 24A	Mực Laser - HP 1150	1092	0
54.48	HP - 15A	Mực Laser - HP 1200/ 1220/ 1000/ 3300/ 3380	1155	0
64.39	HP - 13A	Mực Laser - HP 1300	1365	0
146.6	HP - 29X	Mực Laser - HP 5000/ 5100/ T / N / TN	3108	0
55.47	HP - CB435A	Mực Laser - HP P1005, 1006	1176	0
62.41	HP - CB4364	Mực Laser - HP P1505	1323	0
71.32	HP - Q7553A	Mực Laser - HP P2015, 2014	1512	0
69.34	HP - Q6000A	Mực Laser đen - HP 2600N	1470	0
75.28	HP - Q6001A//2A//3A	Mực Laser màu Xanh // Vàng // Đỏ - HP 2600N	1596	0
112.92	HP - Q7551A	Mực Laser đen - HP 3005, P3035	2394	0
158.49	HP - Q7516A	Mực Laser đen - HP 5200	3360	0
60.42	CANON - EP22	Mực Laser - CANON 810/ 1120	1281	0
64.39	CANON - 303	Mực Laser - CANON 3000/ 2900	1365	0
183.25	CANON - 309	Mực Laser - CANON 3500	3885	0
60.42	CANON - EP25	Mực Laser - CANON 1210.	1281	0
64.39	CANON - EP26	Mực Laser - CANON 3200/ 3200i	1365	0
158.49	CANON - EP65	Mực Laser - CANON 2000.	3360	0
90.14	CANON - EP87BK	Mực Laser đen - CANON 2410	1911	0

99.06	CANON - EP87C/Y/M	Mực Laser màu - CANON 2410	2100	0
3.96	Mực bơm máy in Laser	HP 4L/ 5L/ 6L/ 1100 - CANON...	84	0
3.96	Mực bơm máy in Laser	XEROX/ EPSON 5700/ 5900	84	0
2.97	Ribon LX 300, LQ 300, 1170	EPSON	63	0
13.87	Ribon LQ 2170, 2180	EPSON	294	0

SOFTWARE

73.82	Office Home and Student 2010 ENG Asia Other PC Attach Key PKC Micro		1565	0
80.66	Office Home and Student 2010 32-bit/x64 English Asia Other DVD		1710	0
160.85	Office Home and Business 2010 ENG Asia Other PC Attach Key PKC Micro		3410	0
168.4	Office Home and Business 2010 32-bit/x64 English Asia Other DVD		3570	0
437.69	Office Pro 2010 32-bit/x64 English Intl DVD		9279	0
91.51	Windows 7 Home Basic 32 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		1940	0
93.4	Windows 7 Home Basic 64 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		1980	0
132.08	Windows 7 Home Premium 32 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		2800	0
137.74	Windows 7 Home Premium 64 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		2920	0
141.04	Windows 7 Professional 32 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		2990	0
146.7	Windows 7 Professional 64 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		3110	0
200.94	Windows 7 Ultimate 32 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		4260	0
204.95	Windows 7 Ultimate 64 bit English (SEA 1pk DSP OEI DVD)		4345	0
5.9	Kasperkey Antivirus 2011 01 user (có hộp)		125	0
11.79	Kasperkey Antivirus 2011 03 users (có hộp)		250	0
13.44	Kasperkey Internet Sercurity 2011 01 user (có hộp)		285	0
25.94	Kasperkey Internet Sercurity 2011 03 users (có hộp)		550	0
3.73	Norton Antivirus 2010		79	0
12.74	Norton Internet Sercurity 2010		270	0
17.88	Norton Internet Sercurity 2010 (3Pcs)		379	0
32.08	Norton Internet Sercurity 2010 (5Pcs)		680	0
11.79	Bkav Pro 2010		250	0

HEADPHONE (Tai Nghe)

2.5	CD 21M		53	0
2.59	DY-750		55	0
8.02	Algoz EPA102K11		170	0
8.02	Algoz EPA107D11		170	0
8.02	Algoz EPA108K11		170	0
2.12	Sony Q78		45	0
2.59	Sony M-36SP		55	0
2.59	Sony 818		55	0
1.89	Sony		40	0
4.01	Lenovo 410		85	0
2.59	KM 800		55	0
4.48	Kanon MP-12		95	0
2.59	DY-750		55	0

2.59	Supo C-700		55	0
2.59	EBoy A800		55	0
5.94	Genius HS - 02N (có mic)		126	12T
9.2	Soundmax AH 302		195	12T
10.14	Soundmax AH 304		215	12T
6.13	Soundmax AH 306		130	12T
12.88	Creative HE - 100		273	0
14.62	Creative HS - 150		310	0
5.19	Creative HS - 450		110	0

LAPTOP CASE - Túi đựng máy xách tay

2.12	Túi bảo vệ Laptop	13'8, 14.1, 15'5	45	0
3.3	Túi bảo vệ Laptop	17"	70	0
4.67	Túi bảo vệ Laptop	có quai 11" , 14"	99	0
6.6	Túi đựng máy xách tay 13"	LAPTOP HP, DELL, SONY, IBM	140	0
7.55	Túi đựng máy xách tay 14"	LAPTOP HP, DELL, SONY, IBM	160	0
8.49	Túi đựng máy xách tay 15"	LAPTOP HP, DELL, SONY, IBM	180	0
8.49	Túi đựng máy xách tay 15.6", 17"	LAPTOP HP, DELL, SONY, IBM	180	0
9.91	Túi xách Laptop	VaiO	210	0
7.55	Túi xách Laptop	SJ-730	160	0
8.49	Túi xách Laptop	ST- 389	180	0
9.91	Túi xách Laptop	T- 08HB	210	0
16.51	Túi xách Laptop	KCON09BK	350	0
15.57	Túi xách Laptop	KCON10BK	330	0
8.96	Balo laptop HP, Dell	Ba lô dành cho laptop	190	0
17.45	Balo laptop SBV0011GY	Ba lô dành cho laptop	370	12T
21.23	Balo laptop SBV022BK	Ba lô dành cho laptop	450	12T
21.23	Balo laptop SBV023GY	Ba lô dành cho laptop	450	12T
25.94	Balo laptop SBV025RD	Ba lô dành cho laptop	550	12T
12.74	Balo laptop Samsonite 06B	Ba lô dành cho laptop	270	0

OTHERS (Các Thiết Bị Khác)

2.97	READER All in one	Đọc thẻ CF, MSTick, Micro Drive, SMC, SD, MMC, XD, Mini MMC,...	63	03T
3.96	READER All in one (mini)	Đọc thẻ CF, MSTick, Micro Drive, SMC, SD, MMC, XD, Mini MMC,...	84	03T
4.48	Card USB V1.0 – 2 Port	PCI, tốc độ truyền 12Mbps. (Chuyển từ PCI sang USB)	95	03T
4.95	Card USB V2.0 – 4 Port	PCI, tốc độ truyền 480Mbps. (Chuyển từ PCI sang USB2.0)	105	03T
5.94	Card IEEE1394 – 2 Port	PCI. Có cấp 4 pins. (Chuyển từ PCI sang IEEE1394)	126	03T
8.92	Card PCI → Com	PCI. (Chuyển từ PCI sang Com)	189	03T
8.92	Card PCI → LPT	PCI. (Chuyển từ PCI sang LPT)	189	03T
8.92	Card PCI → 1394	PCI. (Chuyển từ PCI sang 1394)	189	03T
13.87	Card PCI → SATA	PCI. (Chuyển từ PCI sang SATA)	294	03T
7.92	Card IDE → SATA	IDE (Chuyển từ IDE sang SATA)	168	03T
9.43	Card PCMCi → IEEE1394	PCMCi. (Chuyển từ PCMCi sang 1394)	200	03T

9.43	Card PCMCIA → USB2.0	PCMCIA. (Chuyển từ PCMCIA sang USB2.0)	200	03T
3.77	Bluetooth Z-TEK	USB. (Kết nối Computer với ĐTDD, Printer ...).	80	03T
3.77	Bluetooth ES-388 / HE	USB. (Kết nối Computer với ĐTDD, Printer ...).	80	03T
32.69	Bluetooth STARHUB	USB. (Kết nối Computer với ĐTDD, Printer ...), Hub USB 4 port	693	03T
15.85	Hồng ngoại BAFO	USB. (Kết nối Computer với ĐTDD, ..) dùng nhiều ĐTDD.	336	03T
56.46	PRINT SERVER CNET 410S	1 Port Parallel, 1 Port RJ45 VAT	1197	24T
84.2	PRINT SERVER CNET 430	3 Port Parallel, 1 Port RJ45 VAT	1785	24T
81.23	PRINT SERVER CNET CMP-102U	1 Port Parallel, 1 Port RJ45, Hỗ trợ dòng máy in VAT	1722	24T
56.46	PRINT SERVER LINKPRO PS160A	1 Port Parallel, 1 Port RJ45 VAT	1197	24T
53.49	PRINT SERVER INFOSMART 100C	1 Port Parallel, 1 Port RJ45 VAT	1134	24T
53.49	PRINT SERVER INFOSMART 100UC	1 Port USB, 1 Port RJ45 VAT	1134	24T
77.26	PRINT SERVER INFOSMART 320U	2 Port USB, 1Port parallel, 1 port RJ45 VAT	1638	24T
54.48	PRINT SERVER DLINK DP-301P+	1Port parallel, 1 port RJ45 VAT	1155	24T
54.48	PRINT SERVER DLINK DP-301U	1 Port USB, 1 Port RJ45 VAT	1155	24T
73.3	PRINT SERVER DLINK DP-300U	2 Port USB, 2Port parallel, 1 port RJ45 VAT	1554	24T
4.48	Hộp Test Cable RJ 45	Dùng kiểm tra: Cable45 + USB	95	0
15.85	Hộp Test Cable RJ 45(4.1)	Dùng kiểm tra: Cable45 + USB	336	0
18.82	Hộp Test Cable RJ 45(5.1)	Dùng kiểm tra: Cable45 + USB	399	0
52.5	8 port Video Splitters-VS98A	Dùng kết nối 1PC → 8 màn hình	1113	6T
3.49	Data Switch USB 2 Cổng	Dùng kết nối 2 máy tính 1 máy in.	74	0
4.48	Data Switch USB 4 Cổng	Dùng kết nối 4 máy tính 1 máy in.	95	0
2.97	Data Switch LPT 2 Cổng	Dùng kết nối 2 máy tính 1 máy in.	63	0
3.49	Data Switch LPT 4 Cổng	Dùng kết nối 4 máy tính 1 máy in.	74	0
7.45	Multi VGA 2 Cổng LCD	Dùng kết nối 1 PC 2 Monitor , LCD.	158	0
9.91	Multi VGA 4 Cổng LCD	Dùng kết nối 1 PC 4 Monitor LCD.	210	0
12.88	Multi VGA 8 Cổng LCD	Dùng kết nối 1 PC 8 Monitor - LCD.	273	0
4.95	Multi VGA 4 Cổng	Dùng kết nối 1 PC 4 Monitor.	105	0
6.46	Multi VGA 8 Cổng	Dùng kết nối 1 PC 8 Monitor.	137	0
9.91	Auto Switch VGA-Key-Mouse	2PC dùng chung 1 Monitor (2-1).	210	0
5.47	Data Switch VGA-Key-Mouse	2PC dùng chung 1 Monitor (2-1).	116	0
6.93	Data Switch VGA-Key-Mouse	4PC dùng chung 1 Monitor (4.1).	147	0
3.16	Hub USB 2.0 1-4 Cổng	Dùng chuyển 1 cổng USB 2.0 thành 4 cổng USB 2.0.	67	0
9.91	Hub USB 2.0 1-4 Cổng Apacer	Dùng chuyển 1 cổng USB 2.0 thành 4 cổng USB 2.0.	210	0
6.93	Hub USB 2.0 1-7	Dùng chuyển 1 cổng USB 2.0 thành 7 cổng USB 2.0.	147	0
0.09	Đầu RJ45	Đầu mạng	2	0
0.28	Đầu RJ45	Đầu mạng (Chính hiệu AMP)	6	0
0.94	Đầu nối RJ45 1-1, 1-2	Dùng Nối Cấp RJ45 khi thiếu dây or chuyển 1 thành 2	20	0
0.99	Hộp đầu dây RJ45 (Mặt nạ)	Dùng Bất âm trường: 1 port	21	0

1.98	Hộp đấu dây RJ45 (Mặt nạ)	Dùng Bắt âm trường: 2 port	42	0
2.5	Task Panel RJ45 AMP	Dùng trên hộp Patch Panel : 24 port / 48 port	53	0
1.98	Cáp VGA+Keyboard + Mouse	(Gồm VGA, Keyboard và Mouse chung)	42	0
1.89	Cáp VGA	1.5m ...	40	0
3.3	Cáp VGA	3m ...	70	0
4.48	Cáp VGA	5m ...	95	0
1.65	Cáp USB/ USB Printer	1,5m ...	35	0
2.59	Cáp USB/ USB Printer	3m ...	55	0
2.97	Cáp USB/ USB Printer	5m ...	63	0
1.98	Cáp Máy in LPT	1.5m ...	42	0
2.97	Cáp Máy in LPT	3m ...	63	0
3.96	Cáp Máy in LPT	5m ...	84	0
1.51	Cáp USB cho HDD box 2.5"	Dùng cho HDD box Noterbook	32	0
1.51	Cáp 1394 các loại	Dùng cho các máy kỹ thuật số nối vào PC.	32	0
2.5	Cáp USB → 2 PS/2	Dùng chuyển USB thành PS/2 để dùng Keyboard & Mouse.	53	0
10.9	Cáp Link USB2.0	Dùng kết nối hai máy tính bằng USB.	231	0
6.46	Cáp USB → LPT	Dùng chuyển USB → LPT.	137	0
7.45	Cáp LPT → USB	Dùng chuyển USB → LPT.	158	0
6.46	Cáp USB 2.0 → Com	Dùng chuyển USB 2.0 → Com.	137	0
10.9	Cáp USB 1.1 → 2 Com	Dùng chuyển USB 1.1 → Com.	231	0
0.28	CABLE – RJ45	AMP (Mét)	6	0
0.33	CABLE – RJ45	Dintek / Krone (Mét)	7	0
63.4	CABLE – RJ45	AMP B (0333) (Thùng)	1344	0
73.3	CABLE – RJ45	AMP A (0332) (thùng)	1554	0
101.04	CABLE – RJ45	AMP CHÍNH HIỆU	2142	0
88.16	CABLE – RJ45	DINTEK 5E. Thùng (TAIWAN)	1869	0
126.79	CABLE – RJ45	DINTEK 6E. Thùng (TAIWAN)	2688	0
102.03	CABLE – RJ45	KRONE (ADC). Thùng	2163	0
62.41	CABLE – RJ45	Có bọc nhôm chống nhiễu	1323	0
62.41	CABLE – RJ45	Cáp AMP 6E	1323	0
29.25	CABLE AMP	LOẠI 2 (4 sợi đồng , 4 sợi sắt)	620	0
40.61	CABLE AMP	LOẠI 1 B (8 sợi đồng); 80m	861	0
36.65	CABLE AMP	LOẠI 1 C (8 sợi đồng); đi dây 60m	777	0
69.34	CABLE AMP	LOẠI 3 (8 sợi đồng nguồn)	1470	0
77.26	CABLE AMP	CÁP 6 loại A	1638	0
69.34	CABLE AMP	CÁP 6 loại B	1470	0
61.42	CABLE AMP	CÁP CHỐNG NHIỄU (Loại A)	1302	0
49.53	CABLE AMP	CÁP CHỐNG NHIỄU (Loại B)	1050	0
5.94	Kiểm mạng RJ45	3 đầu	126	0
7.92	Kiểm mạng RJ45	868	168	0
12.88	Kiểm mạng RJ45	210	273	0
14.86	Kiểm mạng RJ45	568	315	0
4.95	Miếng dán trang trí Laptop	SKIN LAPTOP	105	0

3.96	Miếng dán màn hình 15'	LAPTOP	84	0
4.48	Miếng dán màn hình 17'	LAPTOP	95	0
1.51	Miếng dán keyboard	LAPTOP	32	0
1.51	Bộ vệ sinh laptop	LAPTOP	32	0
3.96	Máy hút bụi	LAPTOP	84	0

- Để được lắp đặt và bảo hành tận nơi, Quý Khách vui lòng cộng thêm 25\$/máy.
- Thanh toán : Tỷ giá USD theo thị trường tự do tại thời điểm thanh toán.
- Lưu ý : Xin quý khách vui lòng kiểm tra hàng trước khi rời cửa hàng.

QUY ĐỊNH BẢO HÀNH :

1. Điều kiện được bảo hành :

- 1.1 Tất cả các thiết bị trên bảo đảm mới 100% & được bảo hành theo đúng quy định nhà sản xuất.
- 1.2 Trên mỗi thiết bị đều có dán tem bảo hành của GIA BẢO AB, thiết bị được bảo hành căn cứ vào thời gian ghi trên tem.
- 1.3 Chỉ bảo hành những thiết bị còn nguyên tem bảo hành, hư hỏng về kỹ thuật hoặc lỗi của nhà sản xuất.
- 1.4 Không bảo hành dữ liệu và các phụ kiện kèm theo như Remote, phone tai, dây nối, bộ sạc, dây cáp các loại và quà tặng.

1.5 Bảo hành tận nơi 12 tháng cho hệ thống máy bộ Compumax.

2. Các trường hợp không được bảo hành :

- 2.1 Hết hạn bảo hành, làm mất phiếu bảo hành, tem bảo hành không hợp lệ, tự ý thay thế linh kiện và thay đổi đặc tính kỹ thuật.
- 2.2 Tem trên thiết bị có dấu hiệu bị sửa đổi, rách, thiết bị không được dán tem của GIA BẢO AB, số Serier bị rách và mờ.
- 2.3 Hư hỏng do lỗi của người sử dụng như : Dùng điện sai quy định, con trùn vào máy, các trường hợp cháy nổ, rỉ mạch, nút chíp, xì, phù tụ, thiên tai hoả hoạn, làm trầy xước rơi vỡ bị biến dạng thiết bị và tự ý tháo gỡ khi chưa được sự đồng ý của cty và nhà cung cấp.
- 2.4 Với Mainboard (socket 775) thiếu nắp đậy CPU.
- 2.5 Màn hình LCD có ít hơn 3 điểm chấm.

QUY ĐỊNH VỀ ĐỔI VÀ TRẢ HÀNG

1. Đổi mới thiết bị cùng loại trong tuần lễ đầu tiên cho linh kiện bị hư hoặc do lỗi kỹ thuật không rơi vào điều kiện không bảo hành.
2. Đổi thiết bị khác tương đương cùng loại trong trường hợp thiết bị đó không sửa được .
3. Đổi sản phẩm cùng loại trong tháng đầu tiên cho hệ thống máy bộ Compumax. .
4. Không nhận lại tất cả các sản phẩm như : TV Box, Card VGA, Máy in, Laptop, LCD, CD đến DVDRW các loại.....
5. Mọi thắc mắc và góp ý xin vui lòng gửi về theo địa chỉ Email : Info@compumax.com.vn

Nhận và trả bảo hành: Từ Thứ 2 đến Thứ 7.

TRUNG TÂM BẢO HÀNH : 108 Bùi Thị Xuân, P.Bến Thành, Q.1 - TP. HCM (Lầu 02)

Điện Thoại : 08.3.925 27 22 (10 LINES)

Hỗ trợ online YM: huytoan114@yahoo.com